

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Mã chứng khoán: **NPM11805; NPM11907; NPM11909; NPM11910; NPM11911**

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Website: <https://www.masangroup.com/masanresources/npmc/>

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên của Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2021 tại đường dẫn <https://www.masangroup.com/masanresources/npmc/investor/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHẠM NGUYỄN HẢI



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN
NÚI PHÁO NĂM 2020





CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
Năm 2020

MỤC LỤC

I.	Thông tin chung	2
1.	Thông tin khái quát.....	2
2.	Quá trình hình thành và phát triển.....	2
3.	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	4
4.	Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	5
5.	Định hướng phát triển.....	6
6.	Các rủi ro.....	7
II.	Tình hình hoạt động trong năm	10
1.	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	10
2.	Tổ chức và nhân sự.....	14
3.	Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	27
4.	Tình hình tài chính.....	32
5.	Cơ cấu sở hữu, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	33
6.	Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.....	39
III.	Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	46
1.	Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	46
2.	Tình hình tài chính.....	46
3.	Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	48
4.	Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	48
5.	Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có).....	48
6.	Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công Ty.....	48
IV.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công Ty (đối với công ty cổ phần)	50
V.	Quản trị công ty: Không áp dụng	50
VI.	Báo cáo tài chính (Được đính kèm theo Báo cáo thường niên này)	50



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600864513
- Vốn điều lệ: 10.792.915.155.000 đồng (*Mười nghìn bảy trăm chín mươi hai tỷ chín trăm mười lăm triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng*)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 10.792.915.155.000 đồng (*Mười nghìn bảy trăm chín mươi hai tỷ chín trăm mười lăm triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng*)
- Địa chỉ: Xóm 2, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Số điện thoại: 02803 824 063
- Số fax: 02803 824 063
- Website: www.masangroup.com/masanresources/NPM/
- Mã chứng khoán của trái phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh: NPM11805 (Tên trái phiếu: Trái Phiếu NPM082023); NPM11907 (Tên trái phiếu: Trái Phiếu NPMPO2022_01); NPM11909 (Tên trái phiếu: Trái phiếu NPM052022); NPM11911 (Tên trái phiếu: Trái phiếu NPM052024); NPM11910 (Tên trái phiếu: Trái phiếu NPM062022).

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công Ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“**Công Ty Núi Pháo**” hoặc “**Công Ty**”, hoặc “**NPM**”) được thành lập ngày 05 tháng 7 năm 2010 dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên với vốn điều lệ ban đầu là 837.900.000.000 đồng. Tính tới thời điểm hiện tại, Công Ty Núi Pháo có vốn điều lệ là 10.792.915.155.000 đồng, và các thành viên góp vốn của Công Ty Núi Pháo bao gồm Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“**TNTI**”) và Công ty TNHH Một thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“**MRTN**”), sở hữu theo tỷ lệ tương ứng là 20% và 80% vốn điều lệ của Công Ty Núi Pháo.

Công Ty Núi Pháo trực tiếp vận hành dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 17121000026 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/7/2010, như được điều chỉnh tại từng thời điểm (“**Dự Án Núi Pháo**”). Các sự kiện quan trọng trong quá trình hoạt động của Công Ty Núi Pháo và Dự Án Núi Pháo được trình bày dưới đây:

Tháng 2/2004 Công ty Liên doanh Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (Nuiphaovica), một công ty thành lập bởi các nhà đầu tư trước đây của Công Ty Núi Pháo, được thành lập theo giấy phép đầu tư số 2377/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để thực hiện dự án.



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD

- Tháng 2/2005 Bộ Tài nguyên và Môi trường (“**BTNMT**”) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.
- Tháng 3/2008 BTNMT phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của dự án.
- Tháng 4/2010 Tập Đoàn Masan ký các thỏa thuận chính thức với các quỹ đầu tư do Dragon Capital sở hữu và quản lý để mua lại quyền kiểm soát trong Nuiphaovica.
- Tháng 7/2010 Công Ty Núi Pháo được thành lập nhằm mục đích sở hữu và vận hành Dự Án Núi Pháo.

Công Ty Núi Pháo được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đầu tư số 17121000026 ngày 21 tháng 7 năm 2010 để thực hiện Dự Án Núi Pháo, theo đó Công Ty Núi Pháo sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Nuiphaovica như được quy định trong Giấy phép đầu tư số 2377/GP.
- Tháng 9/2010 Công Ty Núi Pháo được BTNMT cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1710/GP-BTNMT ngày 21 tháng 9 năm 2010.

Tập Đoàn Masan hoàn thành giao dịch mua lại quyền kiểm soát trong Công Ty Núi Pháo.
- Tháng 12/2011 Hội đồng Đánh giá Trữ lượng Khoáng sản Quốc gia công nhận kết quả chuyển đổi cấp trữ lượng và cấp tài nguyên của Dự Án Núi Pháo.
- Tháng 2/2012 Công Ty Núi Pháo nhận được chấp thuận chính thức của Bộ Công thương đối với thiết kế cơ bản mỏ của Dự Án Núi Pháo.
- Tháng 7/2013 Công Ty Núi Pháo và H.C. Starck GmbH, nhà sản xuất kim loại công nghệ cao hàng đầu thế giới, đã ký kết các hợp đồng liên doanh để thành lập một liên doanh sản xuất hóa chất vonfram giá trị gia tăng tại Việt Nam.
- Tháng 1/2014 Công Ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“**NHTCM**”) nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư cho dự án nhà máy tinh luyện vonfram do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp.
- Tháng 3/2014 Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại vonfram và đồng.
- Tháng 6/2014 Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại florit.
- Tháng 9/2014 Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại bismut;

Dự Án Núi Pháo đạt kỷ lục về sản lượng khai thác đối với tất cả 4 dòng sản phẩm.
- 2015 Nhà máy tinh luyện vonfram của NHTCM được nghiệm thu vận hành và đi vào hoạt động sản xuất.

NHTCM được trao Chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao của Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam.



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

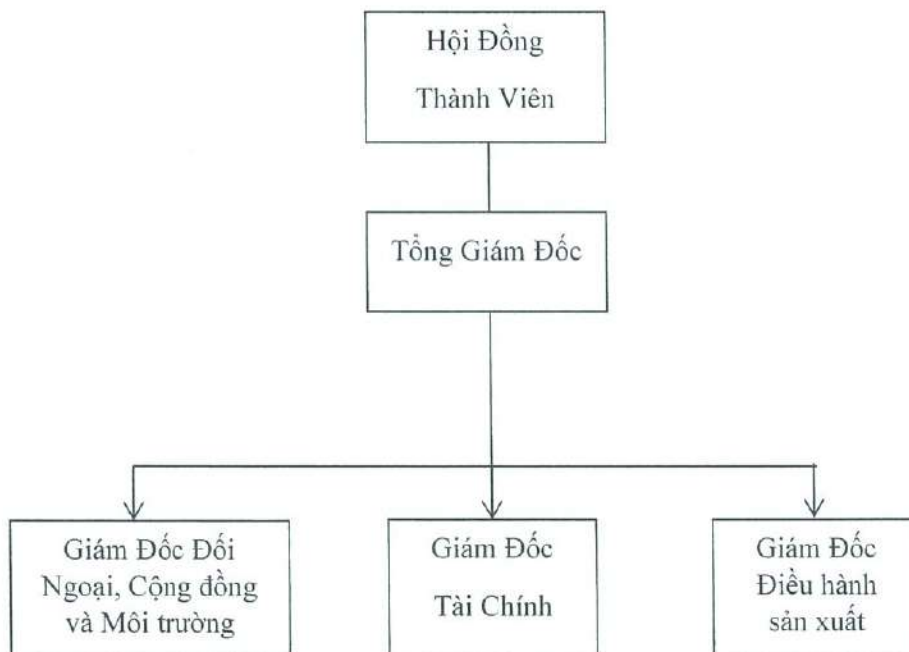
- 2016 Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất Bismut xi-măng thương mại từ 1 tháng 7;
Triển khai các sáng kiến và đầu tư đổi mới quy trình và công nghệ, tiết kiệm chi phí, thay đổi quy trình nghiệp vụ, và xây dựng các mối liên kết và hợp tác mới; NHTCM đã đạt sản lượng và doanh thu vượt bậc đối với sản phẩm hóa chất vonfram giá trị gia tăng.
- 2017 Việc nâng cấp chu trình tuyển trọng lực vonfram giúp tăng tỷ lệ thu hồi vonfram lên 67% và vẫn còn khả năng cải thiện thông qua các biện pháp tối ưu hoá;
Giá của tất cả các sản phẩm của Công Ty đều tăng đáng kể cùng với nâng cao hiệu suất sản xuất đã giúp Công Ty đạt được kết quả kỷ lục trên tất cả các mặt từ sản xuất, doanh thu đến lợi nhuận ròng;
- Tháng 8/2018 Công Ty Núi Pháo đã mua lại 49% phần vốn góp của H.C.Starck GmbH trong NHTCM để sở hữu 100% NHTCM và sau đó chuyển nhượng lại một phần vốn góp cho TNTI. NHTCM sau đó được đổi tên thành Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”).
- 2019 MTC ký thỏa thuận mua lại nền tảng kinh doanh vonfram của H.C.Starck Group GmbH - nhà chế tạo hàng đầu các sản phẩm vonfram công nghệ cao như bột kim loại vonfram và vonfram các-bua (tungsten carbides) trên thế giới.
- Tháng 12/2019 MTC nhận được Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư dự án theo đó công suất của dự án được nâng từ 7.000 tấn APT hàng năm lên 9.345 tấn sản phẩm có chứa WO₃ một năm. Cùng trong tháng này, Bộ Khoa học và Công nghệ đã cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao cho MTC theo Giấy chứng nhận số 70/DNCNC ngày 27/12/2019.
- Tháng 6/2020 MTC đã hoàn thành việc mua lại nền tảng kinh doanh Vonfram toàn cầu của H.C.Starck Group GmbH.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (khai thác, chế biến vonfram, florit, đồng, bismut và vàng);
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (hoạt động thăm dò địa chất và tài nguyên nước (thăm dò khoáng sản));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm kinh doanh mua, bán vàng miếng);

- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh);
 - (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Địa bàn kinh doanh:
- Vonfram: Hiện nay, Công Ty Núi Pháo và MTC đang xuất khẩu các sản phẩm chế biến sâu từ vonfram sang các thị trường Đức, Nhật Bản, Singapore, Mỹ, Ấn Độ...
 - Fluorspar cấp axit: Công Ty Núi Pháo đang xuất khẩu sang các thị trường Ấn Độ, Hà Lan, UAE, Nhật Bản, Canada...
 - Bismut xi-măng: Hiện nay, Công Ty Núi Pháo đang xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.
 - Đồng: Hiện nay, Công Ty Núi Pháo bán sản phẩm đồng cho thị trường trong nước.
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- **Mô hình quản trị:** Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên
 - **Cơ cấu bộ máy quản lý:**



Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng Thành viên, Chủ tịch Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc của Công Ty Núi Pháo được quy định trong Điều lệ Công Ty. Theo Điều lệ, Hội đồng Thành viên là cơ quan quyết định cao nhất của Công Ty.



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

Hội đồng Thành viên

Hội đồng Thành viên chịu trách nhiệm quản lý hoạt động kinh doanh và bổ nhiệm nhân sự quản lý chủ chốt của Công Ty Núi Pháo. Chủ tịch Hội đồng Thành viên do Hội đồng Thành viên bầu chọn. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng Thành viên là 5 năm, và có thể được bầu với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tổng Giám đốc và Đội ngũ quản lý

Tổng Giám đốc của Công Ty được bổ nhiệm bởi Hội đồng Thành viên. Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công Ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Thành viên về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

- **Công ty con:**

- Tên công ty : Công Ty TNHH Vonfram Masan
- Địa chỉ : Xóm 2, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : Số 4601163743 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 15 tháng 1 năm 2014, như được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm
- Điện thoại : 84-24 7307 5588
- Fax : 84-24 3718 2491
- Vốn điều lệ đăng ký : 3.238.491.280.000 đồng
- Vốn điều lệ thực góp : 3.238.491.280.000 đồng
- Phần vốn thực góp của Công Ty Núi Pháo : 3.238.489.000.000 đồng
- Tỷ lệ góp vốn của Công Ty Núi Pháo : 99,99998% vốn điều lệ
- Ngành nghề kinh doanh chính : Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (Chi tiết: chế biến vonfram để xuất khẩu hoặc bán trong nước; Sản xuất các loại hợp kim có chứa vonfram, bột kim loại vonfram)

5. **Định hướng phát triển**

- **Các mục tiêu chủ yếu của Công Ty**

- Công Ty hướng tới cung cấp các sản phẩm vonfram, florit và bismut chất lượng vượt trội cho những khách hàng đến từ tất cả các ngành công nghiệp chủ chốt trên thế giới.
- Trở thành Công ty hàng đầu thế giới và là đối tác tin cậy khi ngành vật liệu công nghệ cao tiếp tục định hình tương lai của thế giới.
- **Chiến lược phát triển trung và dài hạn**
 - Triển khai dự án và tối ưu tài sản trên cơ sở kiến thức địa phương cùng sự hiểu biết và cân nhắc toàn cầu.
 - Tận dụng khả năng nhằm tiếp cận và tối ưu hóa vốn và dòng tiền để mua lại và phát triển các dự án giá trị.
 - Phòng ngừa biến động giá cả hàng hóa thông qua việc đa dạng hóa danh mục các loại kim loại, khoáng sản và loại tiền tệ doanh thu .
- **Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công Ty**
 - Đảm bảo các sản phẩm của Công ty luôn là các sản phẩm hàng đầu trong mắt khách hàng; đảm bảo sản phẩm có giá trị hiệu quả cao trên thị trường; không ngừng nỗ lực để nâng cao năng lực con người, cải tiến quy trình và hệ thống của Công ty, đồng thời hỗ trợ nhu cầu luôn thay đổi của các khách hàng công nghiệp;
 - Thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn bằng việc áp dụng triết lý “giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế”;
 - Chăm lo tới hệ sinh thái của con người, môi trường xung quanh và các bên liên quan;
 - Đảm bảo kết quả tài chính vượt trội trên nền tảng lâu dài bền vững;

6. Các rủi ro

a) Rủi ro kinh tế

i. Thay đổi về điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách ở Việt Nam

Hoạt động kinh doanh của Công Ty Núi Pháo phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách ở Việt Nam mà các điều kiện đó khác biệt so với điều kiện ở các nước có nền kinh tế phát triển hơn xét trên các khía cạnh quan trọng, bao gồm cả mức độ can thiệp của chính phủ, trình độ phát triển, tốc độ tăng trưởng, quản lý ngoại hối, kiểm soát lương và giá cả, và hạn chế đối với hàng hóa nhập khẩu. Công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công Ty Núi Pháo có thể bị ảnh hưởng bất lợi bởi những thay đổi chính sách và biện pháp đó.

Tình hình kinh tế Việt Nam cũng ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công Ty Núi Pháo. Các yếu tố đã và có khả năng tiếp tục ảnh hưởng bất lợi đến nền kinh tế Việt Nam bao gồm những đợt bùng phát dịch bệnh truyền nhiễm xảy ra gần đây và có khả năng



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

xảy ra trong tương lai; biến động tỷ giá; tỷ lệ lạm phát cao và việc Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam tăng lãi suất; thay đổi về thuế; các thiên tai và các thảm họa tương tự khác; việc tăng giá dầu; sự phát triển về chính sách, chính trị hoặc kinh tế khác ở Việt Nam hoặc ảnh hưởng đến Việt Nam, và các xu hướng kinh tế toàn cầu mang tính tiêu cực. Một đợt suy thoái của nền kinh tế Việt Nam có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công Ty Núi Pháo.

ii. Mức độ lạm phát cao

Mặc dù tỷ lệ lạm phát được duy trì ở mức ổn định trong một vài năm trở lại đây, không thể bảo đảm rằng nền kinh tế Việt Nam sẽ không lặp lại các giai đoạn lạm phát cao trong tương lai. Nếu lạm phát của Việt Nam tăng cao đáng kể thì chi phí của Công Ty Núi Pháo, bao gồm cả chi phí nguyên liệu thô, chi phí trả lương người lao động, chi phí nhiên liệu, chi phí vận chuyển, chi phí xây dựng, chi phí bảo trì, chi phí tài chính và chi phí quản lý khác dự kiến sẽ tăng. Nếu Công Ty Núi Pháo không thể chuyển các chi phí và phí tổn gia tăng này vào giá dịch vụ cho khách hàng, thì các chi phí đó sẽ có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty Núi Pháo. Hơn nữa, tỷ lệ lạm phát và mức lãi suất cho vay cao có thể ảnh hưởng bất lợi đến nền kinh tế Việt Nam, môi trường kinh doanh và niềm tin của người tiêu dùng nói chung, và do đó ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, và kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty Núi Pháo.

iii. Các diễn biến tại các nền kinh tế khác

Nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế và thị trường của các nước khác ở các mức độ khác nhau. Mặc dù các điều kiện kinh tế của các nước khác có thể khác nhiều so với các điều kiện kinh tế của Việt Nam, phản ứng của nhà đầu tư đối với các diễn biến bất lợi ở các nước khác có thể ảnh hưởng bất lợi đến thị trường Việt Nam.

b) Các rủi ro pháp lý

i. Khả năng xin, duy trì và cấp mới hoặc gia hạn các giấy phép và chấp thuận do Chính Phủ cấp

Hoạt động kinh doanh của Công Ty Núi Pháo yêu cầu các giấy phép và chấp thuận khác nhau từ các cơ quan chính phủ có liên quan, chẳng hạn như giấy phép khai thác khoáng sản và các chấp thuận về môi trường khác do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, chấp thuận của Bộ Công thương về thiết kế nhà máy, cũng như các giấy phép khác cần thiết cho hoạt động khai thác và sản xuất của Công Ty Núi Pháo. Việc không thể sửa đổi, xin cấp mới hoặc gia hạn bất kỳ giấy phép hoặc chấp thuận quan trọng nào cần phải có để thực hiện hoạt động kinh doanh của Công Ty Núi Pháo đều có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công Ty Núi Pháo.

ii. Pháp luật thuế Việt Nam thay đổi

Tất cả các luật và quy định về các khoản thuế chính ở Việt Nam (bao gồm thuế giá trị gia

tăng, thuê thu nhập doanh nghiệp, thuê thu nhập cá nhân, thuê tài nguyên và thuế xuất khẩu) đã thay đổi đáng kể kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và vẫn đang tiếp tục được bổ sung và làm rõ để đáp ứng yêu cầu thực tiễn khi có các vấn đề phát sinh trong quá trình thu và nộp thuế. Các thay đổi về tình trạng thuế của Công Ty Núi Pháo hoặc luật thuế hoặc các cách diễn giải khác nhau về pháp luật và chính sách thuế ở Việt Nam nhìn chung có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của Công Ty Núi Pháo và làm tăng nghĩa vụ thuế mà Công Ty Núi Pháo phải chịu.

c) Các rủi ro liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công Ty

i. Các số liệu trữ lượng của Dự Án Núi Pháo

Trữ lượng khoáng sản tiềm năng đã được chứng minh trên cơ sở những phán đoán dựa trên kiến thức, kinh nghiệm và thực tiễn trong nghề và bất kỳ thay đổi nào đối với trữ lượng khoáng sản tiềm năng đã được chứng minh ước tính đều có thể ảnh hưởng bất lợi đến các kế hoạch phát triển và hoạt động khai thác mỏ của Công Ty Núi Pháo, từ đó ảnh hưởng đến giá trị khoản đầu tư của Công Ty Núi Pháo. Những giả định này có thể cần thay đổi, chẳng hạn, dựa trên kinh nghiệm sản xuất thực tế, khi có thông tin mới làm thay đổi những giả định cơ bản hoặc thay đổi trong cách phân loại trữ lượng thành loại “đã chứng minh” hoặc “tiềm năng”. Bên cạnh đó, chất lượng và đặc tính của khoáng sản thực tế khai thác được từ Dự Án Núi Pháo có thể thay đổi đáng kể so với ước tính của Công Ty Núi Pháo hoặc có thể không đạt yêu cầu của khách hàng. Tuy nhiên mỏ Núi Pháo có quá trình hoạt động thăm dò và khai thác khoáng sản lâu dài. “Báo cáo các kết quả thăm dò chi tiết mỏ vonfram-đa kim Núi Pháo” được phê duyệt bởi Hội đồng Đánh giá Trữ lượng Khoáng sản Quốc gia xác nhận tổng trữ lượng quặng của mỏ Núi Pháo có thể được coi là đáng tin cậy.

ii. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động của Công Ty Núi Pháo có thể thay đổi phụ thuộc vào một số yếu tố, chẳng hạn như những điều chỉnh trong kế hoạch khai thác mỏ của dự án Núi Pháo dựa trên những thông tin địa kỹ thuật thu được khi mỏ phát triển và thông tin về giá của hàng hóa đầu vào như nhiên liệu, điện, hoá chất, chất nổ, và sắt thép. Chi phí hàng hóa có thể chịu sự biến động giá thất thường, bao gồm cả việc tăng giá dẫn đến hoạt động kinh doanh ít sinh lời hơn, và phụ thuộc vào những thay đổi của pháp luật, quy chế và quy định ảnh hưởng đến giá cả, quá trình sử dụng và vận chuyển hàng hóa. Chi phí vốn cũng có thể tăng do những yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của Công Ty Núi Pháo, bao gồm giá nguyên liệu, nhiên liệu, sắt thép, các hàng hoá khác và chi phí nhân công.

iii. Rủi ro biến động giá khoáng sản toàn cầu

Giá khoáng sản toàn cầu mang tính chu kỳ và có thể biến động mạnh, do đó nếu giá khoáng sản sụt giảm thì sẽ ảnh hưởng bất lợi đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty Núi Pháo. Thị trường vonfram, florit, đồng và bismut toàn cầu khá nhạy cảm với những thay đổi trong công suất và sản lượng khai thác khoáng sản. Do nhu cầu về vonfram, florit, đồng và bismut đến từ hầu hết các ứng dụng công nghiệp, giá của các

khoáng sản này thường có mối liên hệ với sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Vì vậy, sự sụt giảm và biến động đáng kể của giá các khoáng sản đã chế biến này trên thế giới, hoặc giá các thành phẩm đã qua chế biến đều có thể ảnh hưởng và tác động bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty Núi Pháo. Đây là một rủi ro mang tính hệ thống và khó dự báo.

iv. Các nhà thầu thứ ba trong việc cung cấp dịch vụ khai thác mỏ

Hiện tại, Công Ty Núi Pháo đang thuê các nhà thầu để thực hiện hoạt động khai thác mỏ và tất cả các hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ như bảo trì và sửa chữa trang thiết bị và bảo trì đường bộ. Do đó, hoạt động của Dự Án Núi Pháo có thể bị ảnh hưởng bởi việc thực hiện dịch vụ của các nhà thầu thứ ba này. Nếu bất kỳ nhà thầu thứ ba nào không đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn và môi trường của Công Ty Núi Pháo, việc đó có thể ảnh hưởng đến việc Công Ty Núi Pháo tuân thủ các quy định có liên quan và cũng có thể dẫn đến trách nhiệm đối với các bên thứ ba, từ đó có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, danh tiếng, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty Núi Pháo.

v. Rủi ro hỏng hóc máy móc và thiết bị chính

Hoạt động của Dự Án Núi Pháo phụ thuộc vào các bộ phận trọng yếu của nhà máy chế biến, thiết bị và máy móc. Bất kỳ thiệt hại đáng kể nào hoặc hỏng hóc đối với thiết bị, máy móc hoặc nhà máy đó đều có ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công Ty Núi Pháo.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công Ty đạt 206 tỷ đồng và doanh thu thuần hợp nhất đạt mức 7.291 tỷ đồng.

Năm 2020 thực sự là một năm khó khăn do đại dịch Covid-19 và đặc biệt là những tác động của dịch bệnh lên giá và nhu cầu đối với Vonfram - sản phẩm chính của Công ty. Công ty đã thành công chèo lái vượt qua những khó khăn về kinh tế trong những năm vừa qua và hiện tại đang chuyển hướng tập trung vào tương lai, với niềm tin chắc rằng sẽ tươi sáng hơn.

Việt Nam là một trong số ít các quốc gia sau Trung Quốc ghi nhận tăng trưởng GDP thuần dương. Mặc dù, với tình hình đại dịch, Việt Nam tăng trưởng 2,3% trong năm 2020, với dự báo nền kinh tế sau đó sẽ tiếp tục tăng mạnh lên 6,1% vào năm 2021, trong bối cảnh đại dịch đã được kiểm soát trên toàn cầu.

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và các tổ chức quốc tế khác dự báo rằng nền kinh tế toàn cầu sẽ trên đà phát triển trong vòng 2 năm tới, với mức GDP phục hồi lại như trước đại dịch vào cuối năm 2022. Sau khi sụt giảm mạnh vào năm 2020, GDP toàn cầu được dự đoán sẽ tăng khoảng 4¼ phần trăm năm 2021 và tăng thêm 3¾ phần trăm năm 2022.



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

Trung Quốc, quốc gia đã bắt đầu phục hồi sớm hơn, dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh mẽ, chiếm hơn 1/3 tăng trưởng kinh tế thế giới vào năm 2021. Nền kinh tế của OECD (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế), tăng trưởng 3,3% năm 2021, nhưng chỉ phục hồi một phần sau đợt suy thoái sâu năm 2020.

Tăng trưởng của châu Âu và Bắc Mỹ so với tăng trưởng toàn cầu chỉ chiếm một phần nhỏ hơn so với sự lớn mạnh của những châu lục này trong nền kinh tế thế giới.

Chỉ số giá Vonfram tiếp tục hồi phục trong nửa đầu năm 2020 khi ngành công nghiệp này khởi sắc sau thời kỳ tồn kho kéo dài bắt đầu vào nửa cuối năm 2018. Các bên tham gia thị trường vẫn có cái nhìn lạc quan về tương lai, và nhu cầu hợp lý đã giúp đẩy giá thành lên 235-245USD/MTU vào giữa tháng 4. Thật không may, lệnh phong tỏa tại các nơi do đại dịch Covid-19 đã tác động đáng kể lên các thị trường người dùng cuối chính đối với sản phẩm vonfram, đặc biệt là về sản xuất, và nhu cầu về công nghiệp chậm lại khiến giá trượt giảm xuống mức thấp là 205 USD/MTU vào khoảng cuối tháng 6. Sự phục hồi nhanh chóng của Trung Quốc khỏi đại dịch Covid và việc nới lỏng lệnh phong tỏa ở phần còn lại của thế giới đã cho thấy sự phục hồi nhẹ về nhu cầu, đủ để nâng giá lên 220USD/MTU vào tháng 9, và sự bùng nổ tin tức về hiệu quả của vắc-xin trong tháng 10 và tháng 11 đã khiến thị trường lạc quan trở lại trong thận trọng. Chuỗi cung ứng vẫn cực kỳ căng thẳng do thiếu hàng tồn kho trong hệ thống, và kết thúc năm 2020 chứng kiến thị trường vonfram kích giá tăng hơn nữa và chốt năm ở mức 230 USD/MTU. Chỉ số giá trung bình chốt năm giảm xấp xỉ 7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Chỉ số giá Florit phục hồi nhẹ trong Quý I/2020 nhờ Trung Quốc cắt giảm sản lượng sản xuất AlF₃ năm 2019 và nhu cầu phục hồi trở lại trên phần còn lại của thế giới. Chỉ số giá nửa cuối năm được điều chỉnh xuống 380 USD/tấn khô do người mua giảm mua hàng giao ngay và cắt giảm hàng tồn kho, nhưng tâm lý chung vẫn khá ổn định và chưa đến mức tiêu cực. Khả năng phục hồi về giá của Florit năm 2020 có thể là do điều kiện thị trường không được cung cấp đầy đủ trong các điều kiện giao dịch bình thường, tính chất thời vụ và số lượng lớn của hàng hóa cũng như khó khăn và chi phí cao khi phải “linh hoạt” công suất đầu ra trong một khung thời gian ngắn. Nhìn một cách tổng quát, trung bình giá bán hàng của Công ty chốt năm giảm khoảng 17% so với cùng kỳ năm ngoái.

Do giá Đồng có mối liên hệ chặt chẽ với tình hình kinh tế toàn cầu và một phần đáng kể hợp đồng đang lưu hành trên thị trường là đầu cơ, giá đã bị ảnh hưởng nặng nề khi cuộc khủng hoảng Covid-19 xuất hiện và tâm lý trở nên tiêu cực mạnh mẽ. Giá đạt mức thấp nhất trong 4 năm là khoảng 4,600 USD/tấn khô vào tháng 3. Tuy nhiên, khi cơn hoảng loạn ban đầu lắng xuống, giá bắt đầu phục hồi cho đến cuối năm, chỉ với một số điều chỉnh nhỏ, trước khi kết thúc ở mức 7.700 USD/MT, mức cao nhất trong bảy năm. Đợt tăng giá ấn tượng này được hỗ trợ bởi sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế Trung Quốc, các vấn đề về nguồn cung do lệnh phong tỏa và tình trạng thiếu hụt hàng hóa từ các khu vực sản xuất chính và các chương trình kích cầu lớn của các ngân hàng trung ương toàn cầu khiến đồng USD mất giá. Giá trả ngay LME trung bình chốt năm tăng xấp xỉ 2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Bismut tiếp tục hứng chịu những tác động do quá cung và thiếu hụt cầu và duy trì trong biên độ 2,45-2,55 USD mỗi đến giữa tháng 8 trước khi phục hồi ở mức vừa phải lên 2,80 USD vào



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD

đầu tháng 9, sau đó chốt năm ở mức 2,85 USD. Nhìn chung, chỉ số giá chốt năm tăng xấp xỉ 1,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá	Đơn vị	Trung bình năm 2020	Trung bình năm 2019	% thay đổi	Tại 31.12.20	Tại 31.12.19
APT Châu Âu thấp	\$/mtu	222	240	-7%	230	234
Fluorspar cấp Axit	\$/t	402	486	-17%	412	425
Đồng	\$/t	6.163	6.021	2%	7.742	6.156
Bismut thấp	\$/Pao	2,85	3,0	-15%	2,9	2,6

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch và so với kết quả của năm liền trước:

Sản lượng hàng năm

Sản lượng các sản phẩm Vonfram trung gian từ Công ty TNHH Vonfram Masan (MTC) và H.C. Starck (HCS) đạt 10.171 tấn trong năm, tăng 67,5% so với năm 2019. Sản lượng tăng chủ yếu là kết quả của việc hợp nhất hoạt động kinh doanh của HCS trong bảy tháng kể từ tháng 6 năm 2020.

Sản lượng Florit năm 2020 đạt 219.920 tấn, thấp hơn 8% so với năm 2019. Sản lượng bị ảnh hưởng bởi hàm lượng cấp liệu thấp hơn và tỷ lệ thu hồi giảm nhẹ.

Sản lượng Đồng (tấn kim loại) tăng đáng kể khoảng 13%, đạt 9.061 tấn. Hàm lượng đầu vào cao hơn 15% nhờ hàm lượng trong quặng khai thác tăng trong năm, bù trừ một phần cho tỷ lệ thu hồi giảm.

Sản lượng Bismut Xi-măng tăng 15,6%, đạt 1.228 tấn do chu trình sản xuất đã hoạt động trở lại sau thời gian dừng bảo trì kéo dài bắt đầu từ năm 2019.

Doanh thu thuần

Doanh thu thuần tăng 55% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 7.291 tỷ đồng. Doanh thu Vonfram đạt cao hơn là nhờ vào sáp nhập với HCS (bắt đầu từ tháng 6 năm 2020), trong khi vẫn bị bù trừ do giá thực tế thấp hơn. Doanh thu Đồng tăng từ việc xuất khẩu 82.000 tấn tinh quặng. Doanh thu Florit giảm là do lượng sản lượng bán hàng giảm và giá thực thi suy giảm.

EBITDA

EBITDA giảm 13% trong 12 tháng 2020, về cơ bản điều này phản ánh mức giá bán thực tế thấp đối với sản phẩm Vonfram và Đồng. Giá thành đơn vị Vonfram phần lớn vẫn được duy trì ở

mức như 12 tháng 2019 mặc dù hàm lượng thấp hơn 6% và tỷ lệ thu hồi thấp hơn 1%, điều này phản ánh hoạt động tiết kiệm chi phí đã được kiểm soát tốt trong cả năm. Đồng phải bán lỗ bởi vì hợp đồng ký vào tháng 05 năm 2020, dựa trên giá trung bình sàn giao dịch LME trong tháng 04 ngay sau khi được Chính phủ cho phép xuất khẩu. Ban Lãnh đạo Công ty chấp nhận điều kiện hợp đồng vào thời điểm đó do những bất định diễn ra trên thế giới liên quan tới đại dịch Covid-19 và tìm phương án đảm bảo an toàn trước những rủi ro trượt giá sâu hơn nữa và cũng tìm cách tạo dòng tiền để hoàn tất thương vụ mua lại HCS đã diễn ra trong tháng 06. Chi phí đơn vị sản xuất Florit cao hơn 5% so với năm ngoái do hàm lượng cấp liệu thấp hơn 8% và phải bù trừ một phần do việc thực hiện các sáng kiến tiết kiệm chi phí. Chi phí đơn vị sản xuất đồng giảm 14% chủ yếu là nhờ hàm lượng cấp liệu cao hơn.

Lợi nhuận ròng

Lợi nhuận ròng năm 2020 của NPM đạt mức 206 tỷ đồng, giảm 59% so với năm ngoái là 500 tỷ đồng. Các khoản lỗ được bù trừ vào lợi thế thương mại âm, được hạch toán vào thu nhập khác như là một phần của hoạt động điều chỉnh giá mua (PPA) liên quan đến việc mua lại HCS. PPA là hoạt động điều chỉnh lại giá trị tài sản và nợ phải trả của nền tảng kinh doanh đã mua về giá trị hợp lý tại thời điểm mua lại. Hoạt động PPA đã định giá lại tài sản cho hoạt động kinh doanh của HCS là 4.200 tỷ đồng và dẫn đến việc tạo ra lợi thế thương mại âm ảnh hưởng đến thu nhập khác và thuế thu nhập hoãn lại thuần trong năm lên tới 1.298 tỷ đồng

Dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty báo cáo dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh là -1.329 tỷ đồng, giảm 2.760 tỷ so với năm trước. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh giảm đáng kể do lợi nhuận trước thuế thấp hơn, các luồng vốn lưu động âm, chi phí lãi suất cao hơn và thuế thu nhập phải trả cũng cao hơn. Với triển vọng kinh tế được cải thiện, Công ty kỳ vọng vào sự gia tăng đáng kể của dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh vào năm 2021.

Dòng tiền từ các hoạt động đầu tư

Trong năm 2020, Công ty sử dụng tổng dòng tiền 2.257 tỷ đồng cho các hoạt động đầu tư. Điều chỉnh các khoản tiền gửi dài hạn tại ngân hàng và lãi thu được từ các khoản tiền gửi này, chi tiêu ròng cho tài sản cố định và hợp nhất kinh doanh tổng cộng là 2.166 tỷ đồng (năm 2019 là 1.266 tỷ đồng), tăng 900 tỷ đồng so với năm trước. Chi phí vốn trong năm 2020 bao gồm 1.054 tỷ đồng cho việc mua lại nền tảng kinh doanh của H.C. Starck, tiền mặt ròng nhận được là một phần của giao dịch mua bán. Ngoài ra, trong năm Công ty phải trả 482 tỷ đồng cho một bên liên quan của Tập đoàn Masan (MSN) để thanh toán một khoản vay liên công ty trước đây trong giai đoạn xây dựng của NPM. Chi phí vốn khác tương đương với 630 tỷ đồng được phân bổ cho việc tiếp tục bồi thường đất đai, tăng vốn cho các dự án để tập trung vào nâng cao hiệu quả và hiệu suất nhà máy và duy trì các dự án khác chủ yếu liên quan đến các công trình chứa đuôi quặng.

Nợ đến hạn



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHẢO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

Trong số tổng các khoản nợ của Công ty, thì khoản nợ đáo hạn trong vòng 1 năm chiếm 30,4%. Tỷ lệ nợ / EBITDA tăng từ 3,62 lần vào năm 2019 lên 4,43 lần vào năm 2020, mức tăng trong năm 2020 chủ yếu là do EBITDA giảm và các khoản vay tăng cao. Nổi tiếp ngay sau khi hoàn thành việc mua lại HCS là tập trung vào cải thiện chỉ số này thông qua sự kết hợp giữa cải thiện EBITDA và nâng vốn chủ sở hữu.

Tài sản ròng và Vốn chủ sở hữu

Tài sản ròng hay vốn chủ sở hữu tăng 29% so với năm trước lên mức 11.021 tỷ đồng trong năm 2020 so với mức 8.565 tỷ đồng trong năm 2019. Việc tăng này chủ yếu là nhờ vào khoản góp vốn bổ sung từ các chủ sở hữu với tổng số tiền 2.745 tỷ đồng. Vốn chủ sở hữu chịu ảnh hưởng từ lợi nhuận sau thuế (NPAT) và các điều chỉnh ngoại hối và trợ cấp hưu trí khác trong bảng cân đối kế toán liên quan đến việc hợp nhất hoạt động kinh doanh của HCS.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Ban Giám Đốc và những người quản lý khác của Công Ty

- Hội đồng Thành viên Công Ty tại ngày 31/12/2020 bao gồm bốn thành viên như sau:
 - Ông Nguyễn Thiệu Nam – Chủ tịch Hội đồng Thành viên;
 - Ông Nguyễn Văn Thắng – Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên;
 - Ông Danny Le – Thành viên Hội đồng Thành viên;
 - Ông Craig Richard Bradshaw - Thành viên Hội đồng Thành viên.
- Ban Giám đốc Công Ty:

Họ tên	Thông tin cá nhân	CMND/ Căn cước công dân/ Số Hộ Chiếu	Chức vụ
Ông Craig Richard Bradshaw	<ul style="list-style-type: none">• Giới tính: Nam• Ngày sinh: 29/09/1971• Quốc tịch: Úc• Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh doanh, Đại học Southern Queensland, Úc• Quá trình công tác: Ông Craig Richard Bradshaw có trên 24 năm kinh nghiệm trong ngành khai khoáng, trải rộng trong các lĩnh vực khai thác và chế biến, kho vận, kinh doanh và tiếp thị ở Úc, Thái Lan và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Ông Bradshaw đã từng	PE0407775	Tổng Giám đốc

	<p>giữ vị trí Giám đốc Thương mại Cao cấp của Công ty Khoáng sản Lang Xang, mỏ Sepon. Trước đó, ông là Tổng Giám đốc Toàn quốc của Toll ở Thái Lan, là nhà cung cấp dịch vụ kho vận tích hợp lớn nhất của Úc.</p> <ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không 		
Ông Stuart James Wells	<ul style="list-style-type: none"> Giới tính: Nam Ngày sinh: 13/08/1973 Quốc tịch: Úc Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh doanh – Chuyên ngành Kế toán, phân ngành Kế toán công chúng Quá trình công tác: Ông Stuart James Wells có hơn 23 năm kinh nghiệm về tài chính trên nhiều lĩnh vực với 16 năm làm việc trong ngành khai khoáng bao gồm vonfram, vàng, niken, nhôm ôxit, than mỡ và dầu khí cho các dự án mới và cả các dự án đã hoạt động ổn định tại Úc, Indonesia, Vương quốc Anh và hiện tại là Việt Nam. Trước khi gia nhập Công Ty, ông là Quản lý Tài chính cho PT Agincourt Resources – công ty sở hữu mỏ vàng Martable ở Sumatra, Indonesia, và trước đó là Trưởng bộ phận Tài chính cho dự án BHPs MetCoal (IndoMet Coal) ở Indonesia trong 4,5 năm. Ông có chứng chỉ CPA Australia. Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không 	N7583837	Giám đốc Tài chính
Ông Võ Tiên Dũng	<ul style="list-style-type: none"> Giới tính: Nam Ngày sinh: 24/09/1976 Quốc tịch: Việt Nam Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ Địa chất và khoáng sản 	013583202	Giám đốc Đối ngoại, Cộng đồng và Môi trường

	<ul style="list-style-type: none"> • Quá trình công tác: Ông Dũng có 21 năm làm việc trong ngành khai thác chế biến khoáng sản trong đó có 07 năm làm quản lý và vận hành nhiều dự án khai thác chế biến khoáng sản tại nhiều tỉnh ở Việt Nam như Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang... Ngoài ra, ông Dũng còn có kinh nghiệm làm việc trong Quỹ đầu tư Quốc tế cho các dự án tài nguyên thiên nhiên. Trước khi gia nhập NPM, ông là Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Việt (VMPCo) và trước đó là Phó Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Lai (BLG). Ông là Phó Chủ tịch Hiệp hội các Doanh nghiệp Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, đồng thời là thành viên Ban Chấp hành Tổng hội Địa chất Việt Nam. • Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không 		
Ashley James McAleese	<ul style="list-style-type: none"> • Giới tính: Nam • Ngày sinh: 01/02/1980 • Quốc tịch: Úc • Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế biến khoáng sản • Quá trình công tác: Ông Ashley James McAleese là kỹ sư chế biến khoáng sản với hơn 18 năm kinh nghiệm làm việc trong nhiều ngành sản xuất các loại sản phẩm bao gồm Đồng, Vàng, Bạc, Kẽm và Chì cho cả các dự án mới và dự án đã đi vào hoạt động tại Úc, Indonesia, Papua New Guinea và giờ là Việt Nam. Trước khi gia nhập NPM, ông là Quản lý Vận hành cho PT Batutua Tembaga Raya – chủ đầu tư của Dự án Đồng Wetar tại Đảo Wetar, Indonesia và trước đó là Quản lý Vận hành cho 	PA9115533	Giám đốc điều hành sản xuất

	<p>Công ty PT Natarang Mining ở Indonesia. Ông là thành viên của Học viện Khai thác chế biến khoáng sản & Luyện kim của Úc..</p> <ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không 		
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	<ul style="list-style-type: none"> Giới tính: Nữ Ngày sinh: 21/01/1974 Quốc tịch: Việt Nam Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán – ĐH Kinh tế Quốc Dân; Chứng chỉ Kiểm toán viên – Bộ Tài chính Cử nhân liên ngành trường Đại học Victoria – Úc Quá trình công tác: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai có hơn 10 năm kinh nghiệm làm kiểm toán tại Công ty TNHH Arthur Andersen Việt Nam và Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Trước khi gia nhập Công Ty, bà giữ chức vụ Kế toán trưởng tại Công ty TNHH Mỏ Nikel Bản Phúc trong 12 năm. Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không. 	011670372	Kế toán trưởng



- Những thay đổi trong ban điều hành và người quản lý của Công Ty trong năm 2020: Không

2.2. Người lao động và chính sách đối với người lao động

a) Số lượng người lao động của Công Ty Núi Pháo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số lao động của Công Ty Núi Pháo là 1.096 lao động.

Bảng dưới đây thể hiện tổng số lao động (không bao gồm lao động công nhật) và thu nhập bình quân tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số nhân viên, trong đó	1.027	1.072	1.150	1.157	1.096
- Nhân sự người Việt Nam	928	976	1.053	1.063	1.022
- Nhân sự người nước ngoài	99	96	97	94	74

Thu nhập bình quân/tháng (triệu đồng) của người Việt Nam	10,7	11,2	11,4	11,8	12,5
--	------	------	------	------	------

b) Chính sách đối với người lao động

➤ **Giờ làm việc, giờ nghỉ ngơi, ca làm việc**

Điều kiện làm việc	Ngày làm việc: ngày nghỉ	Số giờ làm việc tiêu chuẩn mỗi ngày	Tổng số giờ làm việc tiêu chuẩn theo tuần
Thông thường	6:1	8	48
Đặc biệt nặng nhọc và độc hại	6:1	6	36

Tuy nhiên, để đảm bảo kế hoạch sản xuất liên tục 24 giờ mỗi ngày, 365 ngày mỗi năm, Công Ty Núi Pháo làm việc với công đoàn và sắp xếp cho người lao động của mình làm việc theo ca và có các ngày nghỉ bù trên cơ sở đảm bảo rằng tổng số giờ làm việc trong một ngày hoặc một tuần sẽ không vượt quá mức sau:

Số	Tổng số giờ	Điều kiện làm việc		
		Bình thường	Nặng nhọc và độc hại	Đặc biệt nặng nhọc và độc hại
1.	Tăng ca cho một ngày	≤ 4 giờ	≤ 4 giờ	≤ 3 giờ
2.	Tăng ca cho một tuần	≤ 16 giờ	≤ 16 giờ	≤ 12 giờ
3.	Tăng ca cho 4 ngày liên tục	≤ 14 giờ	≤ 14 giờ	≤ 10 giờ

➤ **Nghỉ hàng năm, phúc lợi/trợ cấp**

Số năm làm việc	Ngày nghỉ phép hàng năm theo điều kiện làm việc (ngày)		
	Bình thường	Nặng nhọc và độc hại	Đặc biệt nặng nhọc và độc hại
1-5	12	14	16
6-10	13	15	17
11-15	14	16	18
16-20	15	17	19
20-25	16	18	20
25-30	17	19	21

Trong trường hợp làm việc dưới 12 tháng, ngày nghỉ sẽ được tính theo tỷ lệ tương ứng với số tháng làm việc.

Công thức sau đây được sử dụng để tính ngày nghỉ được hưởng hàng tháng:

$$\left(\frac{\text{Tổng ngày nghỉ phép hằng năm}}{\text{Số tháng làm việc}} \right) \times \text{Số tháng làm việc} = \text{Ngày nghỉ hằng năm được hưởng}$$

➤ **Các biện pháp đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động**

Tại Công ty Núi Pháo chúng tôi tuân thủ triết lý an toàn rằng con người là trung tâm và phải cam kết thích ứng một cách sáng suốt (và hạy bén), điều mà chúng tôi tin rằng sẽ thúc đẩy sự phát triển về văn hóa an toàn tại Công ty. Về sức khỏe và an toàn năm 2020 là một năm đáng chú ý với xu hướng tích cực là giảm chấn thương nghề nghiệp cũng như không có vụ tai nạn gây mất giờ công lao động nào trong năm. Có được kết quả tích cực này là nhờ vào những nỗ lực của Bộ phận Sức khỏe, An toàn và Ứng phó khẩn cấp, tiếp cận vấn đề an toàn theo những phương thức sau:

- Phương thức an toàn truyền thống: chỉ đơn thuần là vấn đề tuân thủ.
- Phương thức an toàn có tính cách mạng: mục tiêu chung của an toàn là bảo vệ sức khỏe và an toàn cho CB-CNV Công ty, nhà thầu, các bên liên quan và rộng lớn hơn là cộng đồng địa phương.

Y tế

Các mục tiêu

Chúng tôi tuân thủ phương châm: Con người là tài sản quý giá nhất của doanh nghiệp, sở hữu nguồn nhân lực khỏe mạnh và chuyên môn cao là sự đầu tư có giá trị và là bí quyết để phát triển doanh nghiệp bền vững. Thực hiện phương pháp tiếp cận này, Công ty triển khai chương trình đánh giá sức khỏe tổng thể và chuyên sâu đối với toàn bộ nhân lực của Công ty.



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

Chương trình này tập trung vào bốn lĩnh vực y tế chính, đó là:

- Bệnh nghề nghiệp.
- Tai nạn và cấp cứu y tế.
- Bệnh không lây nhiễm đặc biệt là những bệnh chuyển hóa.
- Bệnh truyền nhiễm đặc biệt là những bệnh có thể phòng ngừa.

Thực hiện

Năm 2020, Công ty đã đạt được các thành tích sau:

- Nỗ lực kiểm chế sự lây lan của vi-rút nhằm đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh, sức khỏe và an toàn cho người lao động và nhà thầu, bằng cách:
 - + Lập Ban Chỉ đạo phòng chống Covid-19 với sự tham gia từ đại diện các phòng ban tới Ban Giám đốc của Công ty, để kịp thời hướng dẫn và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, từ kiểm soát hành chính như là rửa tay, giãn cách xã hội, phun khử trùng, khai báo di chuyển tới việc sẵn sàng chuẩn bị cho các tình huống xấu nhất có thể xảy ra.
 - + Đảm bảo sẵn các phương án, cả phương án duy trì hoạt động kinh doanh và phương án ứng phó tình huống khẩn cấp.
 - + Liên tục theo dõi và cập nhật diễn biến về tình hình dịch bệnh, thông tin liên lạc với các bên liên quan ở tất cả các cấp. Đồng thời, thực hiện các biện pháp kiểm soát và giám sát các phương án ứng phó.
- Phòng Y tế xem xét và tư vấn y tế cho 1.526 nhân viên Công ty Núi Pháo và 438 nhân viên Công ty MTC. Báo cáo khám sức khỏe thường niên là cơ sở để lập chương trình chăm sóc sức khỏe để giải quyết các vấn đề sức khỏe phát sinh.
- Thực hiện đào tạo sơ cấp cứu cho 206 nhân viên được cấp giấy chứng nhận Huấn luyện Sơ Cấp cứu (FAT) nâng cao do Hiệp hội Tim mạch Hoa Kỳ (AHA) tổ chức. Khóa học FAT này trình bày nguyên lý sơ cấp cứu, hồi sức tim phổi (CPR), xuất huyết, gãy xương, đuối nước, điện giật và xử trí bỏng.
- Các khóa đào tạo y tế khác được triển khai như:
 - + Đào tạo về bảo vệ thính lực cho 1.006 người lao động của Công ty và các nhà thầu
 - + Đào tạo nhận thức về hút thuốc lòn cho 358 người CB-CNV và nhà thầu.
 - + Tổ chức 6 khóa tập huấn cộng đồng tại 4 trường THCS về hai chủ đề Sơ cấp cứu điện giật và Sơ cấp cứu đuối nước.
- Khám sức khỏe trước khi làm việc và khám định kỳ, bao gồm khám sức khỏe nghề nghiệp phù hợp với chương trình chăm sóc sức khỏe nghề nghiệp quốc gia.





CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

- Thực hiện các chương trình đào tạo bắt buộc về phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động trước khi làm việc, tiếp tục được đào tạo thêm về sức khỏe nghề nghiệp trong cả năm.
- Đánh giá các xu hướng sức khỏe và giải pháp y tế nhằm phòng ngừa các rủi ro sức khỏe nghề nghiệp tới người lao động và bố trí sẵn sàng các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu khả năng phơi nhiễm.
- Phối hợp với cơ quan Quản lý Nhà nước - Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường (NIEOH) và Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng (IESH) thường xuyên thực hiện giám sát và đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn cao về vệ sinh lao động. Lấy 3.101 mẫu khảo sát nơi làm việc và thực hiện một số chương trình quan trắc để hỗ trợ chiến dịch nhằm đảm bảo một môi trường lành mạnh cho người lao động.
- Thực hiện chương trình khảo sát đo kiểm tâm sinh lý lao động được thực hiện và hỗ trợ bởi Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường (NIEOH) và Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng (IESH).
- Kiểm tra an toàn vệ sinh lao động hàng tháng tại khu vực nhà máy.
- Lập bản đồ tiếng ồn và môi trường toái thường xuyên và xây dựng số liệu mốc cho vận hành.
- Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm của Công ty và nhà cung cấp suất ăn cho CB-CNV.
- Thực hiện xác định và phân loại công việc nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm tại công trường.
- Thực hiện những khóa huấn luyện được cho nhân viên y tế nâng cao trình độ chuyên môn:
 - + 1 Bác sĩ bắt đầu nghiên cứu chuyên khoa Tai, Mũi và Họng (ENT).
 - + 2 Bác sĩ và 1 Chuyên viên an toàn vệ sinh lao động tham dự và được cấp giấy chứng nhận giảng viên đào tạo an toàn và vệ sinh lao động.
 - + 1 Chuyên viên an toàn vệ sinh lao động bắt đầu khóa học thạc sỹ về y tế công cộng.
 - + Nhân viên y tế, phối hợp với Đội PCCC và CHCN (ERT), thực hiện huấn luyện nội bộ hàng tuần và hàng tháng về quản lý hóa chất, làm quen với thiết bị cứu hộ và diễn tập thực địa về nhiều kịch bản khẩn cấp khác nhau.

An toàn lao động

Mục tiêu

Tại Công ty Núi Pháo chúng tôi tuân thủ triết lý an toàn rằng con người là trung tâm và phải cam kết thích ứng một cách sáng suốt (và hạy bén), điều mà chúng tôi tin rằng sẽ thúc đẩy sự phát triển về văn hóa an toàn tại Công ty. Sự chỉ đạo tại hiện trường đã nâng cao ý thức an toàn và truyền cảm hứng cho người lao động thực hiện công việc một cách an toàn. Phương pháp tiếp cận an toàn chủ động này cho phép chúng tôi, với tư cách là Công ty, cải thiện ý thức an toàn, phát triển văn hóa an toàn mạnh trong tổ chức tạo thuận lợi để giảm sự cố và tai nạn



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

ngành nghiệp. Tất cả những cộng năng an toàn này khuyến khích hành vi an toàn tích cực, tạo nền tảng vững chắc hướng tới một môi trường làm việc không có tai nạn và sự cố lao động.

Thực hiện

Với mục tiêu “*Mọi người trở về nhà an toàn và khỏe mạnh sau mỗi ngày làm việc tại Công ty*”. Trong năm 2020, Tổng số tai nạn thống kê được (TRI là tổng của tai nạn gây mất ngày công (LTI), tai nạn cần hạn chế công việc (RWI) và chấn thương cần điều trị y tế MTI) của Công ty trong năm 2020 là 5 vụ, giảm 2 vụ so với năm 2019. Yếu tố này có thể được cho là do sự chuyển dịch mô thức trong báo cáo an toàn, trong đó người lao động báo cáo mọi sự cố nhằm giúp xác định và xử lý các sự cố tương tự có thể xảy ra trong tương lai. Đạt được thành tích an toàn tốt là nhờ việc xây dựng được văn hóa an toàn nổi bật, vốn luôn được Công ty khuyến khích, thúc đẩy đối với mỗi người lao động và các nhà thầu.

Các điểm nhấn khác về thực hiện mục tiêu an toàn lao động trong năm 2020:

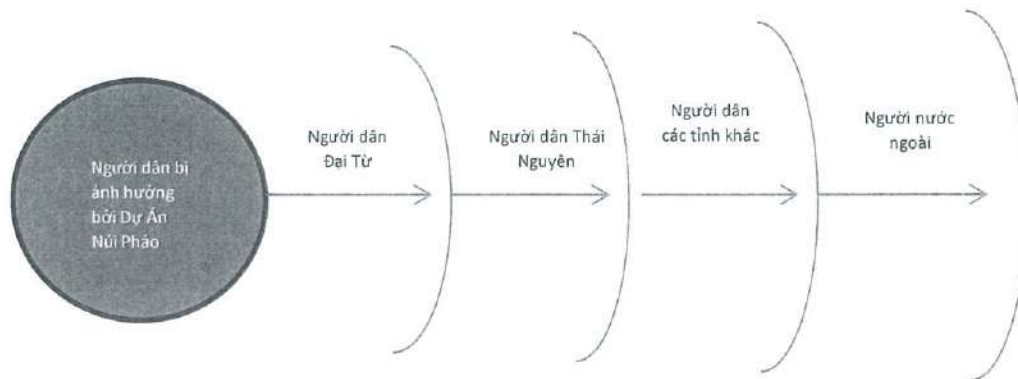
- Công ty đã thực hiện 16 đợt diễn tập nội bộ về các hoạt động phòng cháy chữa cháy, xử lý sự cố hóa chất, cứu hộ người gặp nạn và sơ tán trong trường hợp khẩn cấp. Trong đó có 3 đợt diễn tập kết hợp với nhà thầu tại Nhà máy và các cơ quan chức năng khác nhau như Sở Công Thương (DOIT) và Cảnh sát PCCC tỉnh Thái Nguyên. Ngoài ra, Đội PCCC và CHCN đã tham gia hỗ trợ 03 sự cố nghiêm trọng trong cộng đồng dân cư xung quanh.
- Huấn luyện 15.921 giờ với 8 chủ đề về các kỹ năng PCCC và CHCN chuyên nghiệp cho 39 người đang công tác ở tất cả các khu vực và Bộ phận nhằm hỗ trợ Nhóm PCCC và CHCN trong việc phòng ngừa các sự cố thực tế có thể xảy ra.
- Phát hành 26 thông báo an toàn cơ bản tới tất cả CBCNV và nhà thầu. Những thông báo an toàn này được gửi qua email cũng như công bố trên bảng tin và trang thông tin nội bộ của Công ty. Những thông báo này có các nội dung thông báo y tế mới nhất, thông báo về sự cố xảy ra hoặc các chủ đề an toàn chung.
- Tổ chức các khóa đào tạo liên quan tới an toàn như: Quản lý hóa chất nguy hại, hướng dẫn sử dụng hóa chất, hệ thống giấy phép làm việc và cô lập thiết bị (SWIPS), đào tạo về rủi ro và hành động thực hiện, bảo vệ thính lực, an toàn khi làm việc trên cao, đào tạo lái xe chuyên nghiệp.
- Thực hiện chương trình đào tạo liên quan đến an toàn cho 10.201 lượt người, với tổng thời lượng là 15.921 giờ đào tạo với các chuyên đề chuyên sâu, sát với thực tế sản xuất tại Công ty giúp người lao động vận dụng kiến thức về an toàn lao động tốt hơn nữa trong quá trình làm việc.
- Quy trình nhận diện mối nguy trước khi thực hiện công việc ‘Take 5’ tiếp tục được áp dụng bởi mọi lực lượng lao động. Đã có tổng số 546.475 lượt thực hiện quy trình ‘Take 5’, tăng 350% so với năm 2019. Hoạt động về nhận thức an toàn này đã chỉ dẫn cho người lao động và nhà thầu về cách nhận diện các mối nguy tiềm ẩn liên quan đến công việc sẽ thực hiện, cũng như cách xác định và giảm thiểu mối nguy trước khi bắt đầu công việc.

- Áp dụng công cụ Quan sát Công việc (TO), cho phép người lao động quan sát các hoạt động mà mình hoặc nhóm đảm nhiệm, đồng thời giám sát và ghi chép phương thức thực hiện để đưa ra quy trình công việc hiệu quả, sau đó cùng thảo luận quy trình này với người hoặc nhóm tham gia công việc. Cơ hội cải thiện hoặc nhận diện mối nguy an toàn trong khi quan sát như đã thảo luận. Phân tích công việc thường xuyên cho phép nhận diện những hành vi lặp đi lặp lại dưới tiêu chuẩn và những quy trình tốt cũng như cải thiện tình trạng. Có 8.085 bản TO (Quan sát Công việc) được thực hiện trong năm 2020, tăng 38% so với cùng năm ngoái.
- Phối hợp chặt chẽ với cộng đồng địa phương, đồng thời nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe và phúc lợi cho người dân triển khai tại cộng đồng như là: An toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn điện và kỹ năng sơ cứu cơ bản cho nạn nhân bị điện giật, phòng ngừa đuối nước và kỹ năng sơ cứu cho nạn nhân đuối nước. Tổng cộng đã thực hiện 07 khóa đào tạo cho 170 phụ nữ và 5.000 học sinh tại cộng đồng và các trường học địa phương lân cận Dự án Núi Pháo.
- Hệ thống kiểm tra an toàn tại công trường được thực hiện gồm có một số chương trình giám sát tại hiện trường từ kiểm tra chuyên sâu về các hoạt động của Công ty tới kiểm tra hoạt động của Ủy ban CHESS. Thường xuyên tiến hành kiểm tra an toàn theo kế hoạch và đột xuất. Hoạt động kiểm tra bao gồm tất cả các khu vực thuộc quyền kiểm soát của Công ty, gồm cả xưởng của nhà thầu và các khu vực hoạt động của họ. Mỗi đợt thanh kiểm tra đều có sự tham dự của đại diện Ban Lãnh đạo Công ty. Khu vực lựa chọn kiểm tra đều được kiểm tra kỹ lưỡng và đưa ra danh mục các hành động cần khắc phục. Kế hoạch khắc phục sẽ có cập nhật tiến độ hoàn thành phù hợp theo nguyên tắc từng bước nhằm đảm bảo các hành động khắc phục được hoàn thành đúng thời hạn.
- Cục Phòng cháy, Chữa cháy và Cứu hộ Cứu nạn ghi nhận những đóng góp ý nghĩa của Đội PCCC & CHCN (ERT) của Công ty đối phong trào “Toàn dân tham gia công tác phòng cháy, chữa cháy” và trao tặng bằng khen vì có thành tích xuất sắc trong công tác phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Ngoài ra, Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên đánh giá cao những đóng góp của Công ty Núi Pháo trong công tác phòng cháy chữa cháy và đã trao tặng bằng khen.
- UBND tỉnh Thái Nguyên đã tặng Bằng khen về nỗ lực và đóng góp tích cực của Công ty trong hoạt động khoa học công nghệ giai đoạn 2016 – 2020.

➤ **Chính Sách Tuyển Dụng Và Tập Huấn**

Chính sách tuyển dụng

Với mục đích tuyển dụng những lao động có chất lượng cho mỗi vị trí, tiết kiệm chi phí nhân công và trách nhiệm xã hội của Công Ty Núi Pháo tại địa phương, chính sách tuyển dụng được lập dựa vào tỷ lệ khan hiếm của thị trường lao động, theo thứ tự ưu tiên, với điều kiện phẩm chất của ứng viên phải đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu đòi hỏi đề ra đối với công việc tuyển dụng.



Trọng tâm và cam kết của Công Ty là tuyển dụng và đào tạo lực lượng lao động tại địa phương nơi thực hiện Dự án. Chính điều đó đảm bảo Công Ty có những nhân sự phù hợp với các kỹ năng tương ứng, đồng thời tạo điều kiện cho cộng đồng địa phương được hưởng lợi từ Dự án.

Với chính sách minh bạch và công bằng, tất cả các vị trí tuyển dụng của Núi Pháo đều không phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào: màu da, dân tộc, tôn giáo, giới tính, ngôn ngữ, quan điểm chính trị, quốc tịch, tuổi tác, vv.

Năm 2020, hoạt động tuyển dụng của Công ty cũng bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Có những giai đoạn hoạt động tuyển dụng bị trì hoãn, có những giai đoạn hoạt động này được triển khai trở lại nhưng số nhân viên mới tuyển không nhiều. Tại Núi Pháo, tổng số nhân viên mới tuyển dụng trong năm 2020 là 110 hoàn thành 92% kế hoạch tuyển dụng; Tổng số vị trí được tuyển dụng giảm khoảng 23% so với năm 2019; Tổng chi phí tuyển dụng năm 2020 giảm gần 90% so với năm 2019.

Đứng trước những thách thức trong thời gian tới cũng như đáp ứng các yêu cầu về chiến lược phát triển dài hạn của Công ty, bộ phận Nhân sự tiếp tục tập trung nâng cao năng lực chuyên môn, cắt giảm chi phí tuyển dụng bằng cách tối ưu hóa các kênh tuyển dụng không tính phí, xây dựng nguồn tuyển dụng đa dạng cho nhiều cấp bậc và ngành nghề. Ngoài ra, chú trọng tuyển dụng lực lượng lao động chất lượng, có năng lực, phẩm chất, và giàu kinh nghiệm, đồng thời kết hợp cùng các hoạt động đào tạo nhằm phát triển nguồn lực theo hướng chuyên môn hóa, tạo môi trường gắn kết, tích cực để người lao động có cơ hội học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm trong công việc.

Chính sách đào tạo

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực được xem là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của Công ty. Nhìn chung, mọi hoạt động đào tạo được chú trọng và triển khai theo hai loại hình chính là đào tạo nội bộ và đào tạo bên ngoài, đồng thời tập trung xây dựng và duy trì hệ thống quản lý Sức khỏe và An toàn Nghề nghiệp (OHS) thông qua các khóa đào tạo đa dạng nhằm đảm bảo môi trường làm việc an toàn, đặc biệt là trong giai đoạn bùng phát dịch bệnh Covid-19.

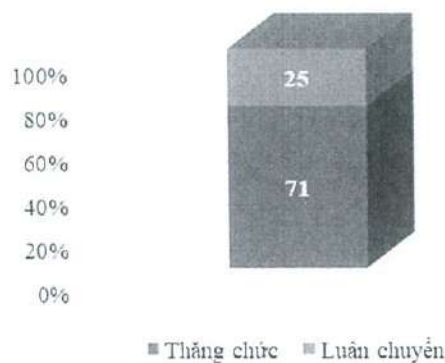
Để thích ứng với những thách thức trong tình hình mới, nhiều phương pháp đào tạo đã được áp dụng như mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom), đào tạo trực tuyến hoặc ngoại tuyến kết hợp với đào tạo trực tuyến. Khép lại năm 2020, có 320 nội dung đào tạo được thực hiện với tổng số giờ đào tạo 9,369 giờ tương ứng với 27,166 số giờ công của toàn thể nhân viên được sử dụng để đào tạo và 15.319 lượt học viên tham gia

Đặc biệt, nhân dịp kỷ niệm Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, chúng tôi tổ chức tặng quà cho 196 giảng viên nội bộ nhằm tri ân, ghi nhận sự đóng góp của đội ngũ giảng viên nội bộ trong các hoạt động phát triển đào tạo tại Công ty trong những năm vừa qua.

Coi trọng đào tạo, phù hợp với nhu cầu và thực tiễn, Công ty chú tâm vào việc điều chỉnh, xây dựng tài liệu đào tạo với phương pháp phù hợp, nhất quán trong tất cả các chương trình đào tạo. Đối với nhân viên mới, các nhóm Đối tác chiến lược nhân sự (HRBP) và Bộ phận sức khỏe, an toàn & ứng cứu khẩn cấp (HSE) tổ chức các buổi tìm hiểu thực địa nhà máy (site tour) và đào tạo an toàn ban đầu (induction training) nhằm nâng cao hiểu biết và nhận thức cho người lao động trước khi bắt đầu làm việc tại Công ty. Ngoài ra, công ty cũng ban hành hướng dẫn đào tạo năng lực cho bộ phận sản xuất và hướng dẫn đào tạo thiết bị di động.

Song song với công tác đào tạo nguồn, phát triển nhân tài, công tác xây dựng đội ngũ kế cận, tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp cũng được thúc đẩy mạnh mẽ ở hầu hết các bộ phận. Trong năm 2020, có 71 người lao động được bổ nhiệm thăng tiến lên vị trí cao hơn và 25 vị trí được luân chuyển theo yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tổng số lao động thăng chức và luân chuyển
 tại NPMC năm 2020



➤ Lương, thưởng, phúc lợi cho người lao động

Chế độ lương thưởng

- Lương: Người lao động của Công Ty Núi Pháo được trả lương theo giờ làm việc. Để bảo đảm sự công bằng trong nội bộ và khuyến khích lao động, lương thưởng được áp dụng theo phương thức 3P:



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

- Trả lương theo **Vị Trí (Position)**: Mỗi vị trí được xác định giá trị đóng góp trong công việc, tương ứng với mỗi vị trí sẽ là một mức lương cụ thể;
- Trả lương theo **Năng Lực Cá Nhân (Person)**: tương ứng với mỗi kỹ năng cá nhân sẽ là mức lương tương ứng áp dụng cho các cá nhân cụ thể; và
- Trả lương theo **Kết Quả Công Việc (Performance)**: kết quả công việc của nhân viên định kỳ mỗi 06 tháng. Việc đánh giá kết quả công việc là yếu tố quan trọng để xem xét lương phù hợp với đóng góp của mỗi cá nhân.
- **Thưởng**: Thưởng mang tính chất tri ân dựa trên tình hình tài chính và chính sách lương thưởng của Công Ty. Hai (02) hình thức thưởng dành cho nhân viên bao gồm:
 - Thưởng Tết chỉ áp dụng đối với người lao động trong nước
 - Thưởng theo kết quả công việc hàng năm chỉ được xem xét khi và chỉ khi:
 - Kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công Ty được đánh giá từ mức hiệu quả trở lên;
 - Kết quả thực hiện kế hoạch của phòng được đánh giá từ mức hiệu quả trở lên; và
 - Kết quả thực hiện công việc của cá nhân được đánh giá từ mức hiệu quả trở lên.
- **Các phúc lợi khác**
 - Bữa ăn, chi phí chỗ ở và đi lại: Đối với người lao động được tuyển dụng từ các tỉnh khác để làm việc cho dự án Núi Pháo, họ được cung cấp bữa ăn và chi phí chỗ ở tương ứng với vị trí được giao cũng như được trợ cấp chi phí đi lại khi đang làm nhiệm vụ hoặc không làm nhiệm vụ.
 - Bảo hiểm y tế và tai nạn: Công Ty Núi Pháo mua bảo hiểm y tế 24/24 cho người lao động và người phụ thuộc (vợ/chồng và con cái).

Công đoàn, đối thoại lao động

Nhằm nâng cao sức mạnh đoàn kết và tối đa hóa vai trò của tổ chức Công đoàn cơ sở, đảm bảo quyền lợi cho toàn thể đoàn viên Công đoàn và người lao động, BCH Công đoàn cơ sở Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và BCH Công đoàn cơ sở Công ty TNHH Vonfram Masan đã phối hợp cùng Công ty thực hiện chủ trương sáp nhập hai tổ chức Công đoàn kể từ ngày 23/07/2020.

Tất cả các bước được thực hiện minh bạch, có sự tham gia của LĐLĐ huyện Đại Từ, công tác hoàn thiện hồ sơ báo cáo tài chính và các giấy tờ có liên quan đã được thực hiện trình tự đúng quy định của Pháp luật. Với sự đoàn tụ, cộng hưởng sức mạnh của hai tổ chức công đoàn cơ sở, hoạt động dưới sự lãnh đạo và điều hành của BCH lâm thời là đại diện BCH Công đoàn của 2 tổ chức công đoàn cơ sở tiền thân theo quyết định của Liên đoàn lao động huyện Đại Từ.

Tại Núi Pháo, chúng tôi luôn chú trọng lắng nghe ý kiến của người lao động qua việc kết hợp



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

cùng Công đoàn cơ sở tổ chức các cuộc đối thoại lao động hàng quý, từ đó cải thiện và tiếp tục duy trì một môi trường làm việc thuận lợi, đảm bảo phúc lợi và các chế độ chính sách cho người lao động một cách minh bạch và bình đẳng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn

Tháng 6 năm 2020, MTC đã hoàn thành việc mua lại nền tảng kinh doanh Vonfram toàn cầu của H.C. Starck Group GmbH.

b) Các công ty con, công ty liên kết

- Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)

Công ty TNHH Vonfram Masan hay Masan Tungsten LLC (“MTC”) - công ty con của Công Ty Núi Pháo được thành lập năm 2014 là liên doanh giữa Công Ty Núi Pháo với H.C. Starck GmbH – một công ty sản xuất kim loại công nghệ hàng đầu thế giới, đồng thời cũng là một trong những công ty lớn nhất trong ngành vonfram toàn cầu. MTC kết nối hoạt động kinh doanh của Công Ty Núi Pháo với thị trường vonfram toàn cầu và tinh luyện sản phẩm tinh quặng vonfram của Công Ty Núi Pháo thành các sản phẩm vonfram có giá trị cao hơn nhằm phát huy giá trị nguồn tài nguyên Việt Nam. Giai đoạn thiết kế và xây dựng MTC được hoàn thành vào đầu năm 2015, MTC chính thức đi vào hoạt động vào Quý III năm 2015 theo Giấy phép Đầu tư số 171022000001 (cấp lần đầu vào 15/01/2014). Kể từ khi thành lập, MTC đã không ngừng nỗ lực tận dụng cơ sở vật chất sẵn có và đã đạt được 94% công suất thiết kế trong năm 2016 và tối đa công suất thiết kế vào năm 2017.

Ba sản phẩm chính của MTC được dùng trong sản xuất Vonfram và Vonfram Cacbua bao gồm: APT (Ammonium Paratungstate - muối Ammonium Paratungstate); BTO (Blue Tungsten Oxide – Oxit Vonfram xanh); và YTO (Yellow Tungsten Oxide – Oxit Vonfram vàng). MTC sản xuất các sản phẩm vonfram có độ tinh khiết cao và sức cạnh tranh trên toàn cầu đồng thời được vận hành tại Việt Nam. Điều này khiến MTC trở thành một số ít nhà cung cấp vonfram mới ngoài Trung Quốc trực tiếp sản xuất ra sản phẩm tại nguồn.

Các ưu thế của MTC:

- Nhà máy chế biến sâu nhằm chế biến tinh quặng vonfram thành các sản phẩm vonfram có giá trị gia tăng cao hơn;
- Nguồn cung ổn định từ Công Ty Núi Pháo, cơ sở sản xuất hiện đại có khả năng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao đáp ứng yêu cầu cụ thể của khách hàng;
- Chi phí chuyển đổi thấp, và được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế;
- Uy tín tốt trên thị trường nhờ sự hỗ trợ về công nghệ và kỹ thuật từ H.C. Starck với gần 100 năm kinh nghiệm hoạt động và là nhà cung cấp sản phẩm kim loại công nghệ cao ưu việt hàng đầu thế giới.



**CTY TNHH KHAI THÁC CHÈ BIỂN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

Công ty con và công ty liên kết của MTC

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
			Error! Reference source not found.	Error! Reference source not found.
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”)	(i) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%	-
Chemilytics Beteiligungs GmbH	(i) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%	-
H.C. Starck GmbH	(i) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%	-
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(i) Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	99,999%	-
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(i) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%	-
Chemilytics GmbH & Co. KG	(i) Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	99,999%	-
H.C. Starck Tungsten GmbH	(i) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%	-
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(i) Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	99,999%	-



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế
Công ty liên kết gián tiếp			
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(i) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	29,999% - Error! Referenc e source not found. Error! Referenc e source not found.



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

HCS là công ty con mới được mua lại của MTC đồng thời là công ty mẹ của một nhóm các công ty con và công ty liên kết khác (Sau đây được gọi chung là “HCS”).

HCS là nhà chế tạo hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (giai đoạn giữa của chuỗi giá trị). HCS có các tổ hợp sản xuất tại Châu Âu, Bắc Mỹ và Trung Quốc, phục vụ khách hàng trên toàn cầu. HCS và các công ty con hoạt động chủ yếu chuyên về phát triển, sản xuất và cung cấp các loại bột chất lượng cao sản xuất dựa trên công nghệ vonfram kim loại và vonfram hợp chất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, HCS đã đóng góp 3.252 tỷ đồng doanh thu và 393 tỷ đồng lỗ thuần vào kết quả kinh doanh của NPM, không bao gồm khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ 1.298 tỷ đồng đã được đề cập trong mục Lợi nhuận ròng.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Dưới đây là một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất của MTC (Lưu ý: *Kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất của MTC đã bao gồm kết quả kinh doanh của HCS từ ngày chính thức trở thành công ty con đến ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2020*):

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020
Tổng giá trị tài sản	15.670
Vốn chủ sở hữu	3.366
Doanh thu thuần	4.995
Lợi nhuận gộp	(34)
Lợi nhuận trước thuế	609
Lợi nhuận sau thuế	765

(Nguồn: báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2020 của MTC)





**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2020 Tỷ đồng	Năm 2019 Tỷ đồng	% tăng giảm/
Tổng giá trị tài sản	36.467	25.994	40%
Doanh thu thuần	7.291	4.706	55%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	- 1.175	300	-492%
Lợi nhuận khác	1.270	337	277%
Lợi nhuận trước thuế	95	637	-85%
Lợi nhuận sau thuế	206	500	-59%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.29	0.63	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0.65	0.37	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.70	0.67	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2.31	2.04	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1.75	1.61	
+ Vòng quay tổng tài sản Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân			



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

	0.23	0.19	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3%	11%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	2%	6%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1%	2%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-16%	6%	

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng: **không áp dụng.**

5. Cơ cấu sở hữu, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, danh sách các thành viên góp vốn nắm giữ ít nhất 5% phần vốn góp của Công Ty Núi Pháo như sau:

Tên	Đăng ký kinh doanh số	Địa chỉ	Giá trị phần vốn góp (đồng)	Tỷ lệ phần vốn góp
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	0309960069	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	8.634.332.124.000	80%
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Đầu Tư Thái Nguyên (“TNTI”)	0310352925	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	2.158.583.031.000	20%
Tổng			10.792.915.155.000	100%

(Nguồn: Công Ty)

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, cơ cấu phần vốn góp của Công Ty Núi Pháo như sau:

STT	Thành viên góp vốn	Số thành viên	Giá trị phần vốn góp (đồng)	% vốn góp
I	Trong nước	2	10.792.915.155.000	100%
1	Tổ chức	2	10.792.915.155.000	100%



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

2	Cá nhân	-	-	-
II	Nước ngoài	-	-	-
1	Tổ chức	-	-	-
2	Cá nhân	-	-	-
	Tổng	2	10.792.915.155.000	100%

(Nguồn: Công Ty)

a) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2020, Công Ty Núi Pháo có một đợt tăng vốn như sau:

- Tổng số vốn điều lệ trước khi thay đổi: 8.048.709.226.169 VNĐ
- Tổng số vốn điều lệ sau khi thay đổi: 10.792.915.155.000 VNĐ
- Hình thức tăng vốn điều lệ: Tăng vốn góp của thành viên theo tỉ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty. TNTI nhượng quyền góp một phần vốn điều lệ tương đương 20.261.288.777 VNĐ cho MRTN.
- Thời điểm thay đổi vốn điều lệ: 07/12/2020
- Cơ cấu vốn góp của thành viên sau khi thay đổi:

Tên	Giá trị phần vốn góp (đồng)	Tỷ lệ phần vốn góp
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên	8.634.332.124.000	80%
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Đầu Tư Thái Nguyên	2.158.583.031.000	20%
Tổng	10.792.915.155.000	100%



b) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

c) Các chứng khoán khác

Trong năm 2020, Công Ty Núi Pháo đã phát hành các trái phiếu như sau:

Các trái Phiếu BONDNPM162023, BONDNPM172023, BONDNPM182023, BONDNPM192023, BONDNPM202023, BONDNPM212023, BONDNPM222023, BONDNPM232023.

- **Hình thức phát hành:** phát hành riêng lẻ
- **Loại trái phiếu:** Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp.
- **Ngày phát hành:** 29/05/2020



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

- Ngày đáo hạn: 29/05/2023
- Thời hạn trái phiếu: 36 tháng
- Mục đích phát hành:
 - tăng quy mô vốn hoạt động; và/hoặc
 - thực hiện các chương trình và dự án đầu tư; và/hoặc
 - cơ cấu lại các khoản nợ
- Mệnh giá: 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng Việt Nam)/Trái Phiếu
- Tổng số trái phiếu phát hành:

Trái phiếu BONDNPM162023: 1.950.000 (một triệu chín trăm năm mươi nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM172023: 1.950.000 (một triệu chín trăm năm mươi nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM182023: 1.950.000 (một triệu chín trăm năm mươi nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM192023: 900.000 (chín trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM202023: 900.000 (chín trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM212023: 900.000 (chín trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM222023: 900.000 (chín trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM232023: 550.000 (năm trăm năm mươi nghìn) Trái Phiếu

- Lãi Suất:
 - Đối với hai kỳ hạn 6 (sáu) tháng đầu tiên: lãi suất cố định 10%/năm (mười phần trăm một năm); và
 - Đối với mỗi kỳ hạn 6 (sáu) tháng tiếp theo: lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,2%/năm (ba phẩy hai phần trăm một năm) và trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng tiền Đồng kỳ hạn 12 (mười hai) tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) do Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Sở Giao Dịch, Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hà Nội, Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam – Sở Giao Dịch, và Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch 1 công bố vào ngày làm việc thứ 7 trước ngày đầu tiên của kỳ tính lãi đó.
- **Kỳ trả lãi:** Lãi sẽ được thanh toán sau, định kỳ 6 tháng/lần

*Các Trái Phiếu BONDNPM012023, BONDNPM022023, BONDNPM032023,
BONDNPM042023, BONDNPM052023, BONDNPM062023, BONDNPM072023,
BONDNPM082023, BONDNPM092023, BONDNPM102023, BONDNPM112023,
BONDNPM122023, BONDNPM132023, BONDNPM142023, BONDNPM152023.*

- **Hình thức phát hành:** phát hành riêng lẻ
- **Loại trái phiếu:** Trái phiếu doanh nghiệp không chuyên đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp.
- **Ngày phát hành:** 29/05/2020



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD

- Ngày đáo hạn: 29/05/2023
- Thời hạn trái phiếu: 36 tháng
- Mục đích phát hành:
 - tăng quy mô vốn hoạt động; và/hoặc
 - thực hiện các chương trình và dự án đầu tư.
- Mệnh giá: 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng Việt Nam)/Trái Phiếu
- Tổng số trái phiếu phát hành:

Trái phiếu BONDNPM012023: 1.600.000 (một triệu sáu trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM022023: 1.600.000 (một triệu sáu trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM032023: 1.600.000 (một triệu sáu trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM042023: 1.600.000 (một triệu sáu trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM052023: 900.000 (chín trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM062023: 900.000 (chín trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM072023: 900.000 (chín trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM082023: 900.000 (chín trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM092023: 900.000 (chín trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM102023: 900.000 (chín trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM112023: 900.000 (chín trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM122023: 900.000 (chín trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM132023: 900.000 (chín trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM142023: 900.000 (chín trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM152023: 600.000 (sáu trăm nghìn) Trái Phiếu

- **Lãi Suất:**
 - Đối với hai kỳ hạn 6 (sáu) tháng đầu tiên: lãi suất cố định 10%/năm (mười phần trăm một năm); và
 - Đối với mỗi kỳ hạn 6 (sáu) tháng tiếp theo: lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,2%/năm (ba phẩy hai phần trăm một năm) và trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng tiền Đồng kỳ hạn 12 (mười hai) tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) do Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Sở Giao Dịch, Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hà Nội, Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam – Sở Giao Dịch, và Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch 1 công bố vào ngày làm việc thứ 7 trước ngày đầu tiên của kỳ tính lãi đó.

10.04.2023



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD

- **Kỳ trả lãi:** Lãi sẽ được thanh toán sau, định kỳ 6 tháng/lần

Trái Phiếu NPMPO2022_02

- **Hình thức phát hành:** chào bán ra công chúng
- **Loại trái phiếu:** Trái phiếu doanh nghiệp không chuyên đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản và không phải là nợ thứ cấp.
- **Ngày phát hành:** 08/07/2020
- **Ngày đáo hạn:** 08/07/2023
- **Thời hạn trái phiếu:** 36 tháng
- **Mục đích phát hành:** cơ cấu lại các khoản nợ
- **Mệnh giá:** 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng Việt Nam)/Trái Phiếu
- **Tổng số trái phiếu phát hành:** 10.000.000 (mười triệu) Trái Phiếu
- **Lãi Suất:**
 - Đối với hai kỳ hạn 6 (sáu) tháng đầu tiên: lãi suất cố định 10%/năm (mười phần trăm một năm); và
 - Đối với mỗi kỳ hạn 6 (sáu) tháng tiếp theo: lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,1%/năm (ba phẩy một phần trăm một năm) và trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng tiền Đồng kỳ hạn 12 (mười hai) tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) do Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Sở Giao Dịch, Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hà Nội, Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam – Sở Giao Dịch, và Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch 1 công bố vào ngày làm việc thứ 7 trước ngày đầu tiên của kỳ tính lãi đó.
- **Kỳ trả lãi:** Lãi sẽ được thanh toán sau, định kỳ 6 tháng/lần

Các Trái Phiếu BONDNPM242023, BONDNPM252023, BONDNPM262023, BONDNPM272023, BONDNPM282023, BONDNPM292023.

- **Hình thức phát hành:** phát hành riêng lẻ
- **Loại trái phiếu:** Trái phiếu doanh nghiệp không chuyên đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp.
- **Ngày phát hành:** 30/07/2020
- **Ngày đáo hạn:** 31/07/2023
- **Thời hạn trái phiếu:** 36 tháng
- **Mục đích phát hành:**
 - tăng quy mô vốn hoạt động; và/hoặc
 - cơ cấu lại các khoản nợ.
- **Mệnh giá:** 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng Việt Nam)/Trái Phiếu
- **Tổng số trái phiếu phát hành:**

Trái phiếu BONDNPM242023: 1.600.000 (một triệu sáu trăm nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM252023: 1.600.000 (một triệu sáu trăm nghìn) Trái Phiếu

13-
TY
CH
HỆ B
SÁ
ÁO
AI N



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

Trái phiếu BONDNPM262023: 950.000 (chín trăm năm mươi nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM272023: 950.000 (chín trăm năm mươi nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM282023: 950.000 (chín trăm năm mươi nghìn) Trái Phiếu

Trái phiếu BONDNPM292023: 950.000 (chín trăm năm mươi nghìn) Trái Phiếu

- Lãi Suất:

- Đối với hai kỳ hạn 6 (sáu) tháng đầu tiên: lãi suất cố định 10%/năm (mười phần trăm một năm); và
- Đối với mỗi kỳ hạn 6 (sáu) tháng tiếp theo: lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,5%/năm (ba phẩy năm phần trăm một năm) và trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng tiền Đồng kỳ hạn 12 (mười hai) tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) do Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Sở Giao Dịch, Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hà Nội, Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam – Sở Giao Dịch, và Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch 1 công bố vào ngày làm việc thứ 7 trước ngày đầu tiên của kỳ tính lãi đó.

- Kỳ trả lãi: Lãi sẽ được thanh toán sau, định kỳ 6 tháng/lần

Trái Phiếu NPMPO2022_03

- **Hình thức phát hành:** chào bán ra công chúng
- **Loại trái phiếu:** Trái phiếu doanh nghiệp không chuyên đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản và không phải là nợ thứ cấp.
- **Ngày phát hành:** 07/08/2020
- **Ngày đáo hạn:** 07/08/2023
- **Thời hạn trái phiếu:** 36 tháng
- **Mục đích phát hành:** cơ cấu lại các khoản nợ
- **Mệnh giá:** 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng Việt Nam)/Trái Phiếu
- **Tổng số trái phiếu phát hành:** 10.000.000 (mười triệu) Trái Phiếu
- **Lãi Suất:**
 - Đối với hai kỳ hạn 6 (sáu) tháng đầu tiên: lãi suất cố định 10%/năm (mười phần trăm một năm); và
 - Đối với mỗi kỳ hạn 6 (sáu) tháng tiếp theo: lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,1%/năm (ba phẩy một phần trăm một năm) và trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng tiền Đồng kỳ hạn 12 (mười hai) tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) do Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Sở Giao Dịch, Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hà Nội, Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam – Sở Giao Dịch, và Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch 1 công bố vào ngày làm việc thứ 7 trước ngày đầu tiên của kỳ tính lãi đó.
- **Kỳ trả lãi:** Lãi sẽ được thanh toán sau, định kỳ 6 tháng/lần

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Năm 2020, tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp là 31.105 tấn CO₂; tổng phát thải khí nhà kính gián tiếp là 118.129 tấn CO₂.

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:

Để giảm thiểu phát thải khí nhà kính, Công ty tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả như sau:

- Vận hành khu nghiền thô ngoài giờ cao điểm để vừa giảm phụ tải đỉnh lên lưới điện mà còn giảm được tổng mức tiêu thụ năng lượng của Công ty. Điều này trực tiếp góp phần giảm phát thải khí nhà kính liên quan đến việc tiêu thụ năng lượng trong giờ cao điểm;
- Tối ưu hóa hiệu suất của nhà máy thông qua việc triển khai hệ điều khiển quy trình tự động bằng cách sử dụng hệ thống điều khiển quá trình tiên tiến;
- Liên tục nâng cấp hệ thống chiếu sáng bằng hệ thống đèn LED có tuổi thọ cao hơn, tiết kiệm năng lượng hơn tại các khu vực vận hành;
- Lắp đặt hệ thống điều khiển baatk/tắt đèn chiếu sáng tự động tùy theo mức độ tối, chỉ sử dụng mức ánh sáng phù hợp với yêu cầu đảm bảo môi trường lao động an toàn tại nơi làm việc;
- Các sửa đổi đối với các lò nung (ví dụ: cách nhiệt, chế độ chờ, quy trình, tự động hóa và tối ưu hóa khối lượng sản xuất);

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- a) *Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.*

Trong năm 2020, Công Ty đã sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào chủ yếu là quặng thô từ quá trình khai thác.

Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai trong kỳ báo cáo (mới đưa ra khỏi trạng thái tự nhiên, trước khi vận chuyển về kho bãi tại của mỏ hoặc về khu vực tuyển tách/phân loại/làm giàu khoáng sản): 3.558.147 tấn

Các loại hóa chất chính mà Công Ty đã sử dụng cho quá trình sản xuất trong năm 2020:

- Axit Sunphuaric (H₂SO₄ 94%-98%): 3.531.005 kg/năm
- Ô-xy già (H₂O₂ 50%): 829.200 kg/năm
- Vôi bột (80%): 6.034.830 kg/năm
- Natri Cacbonat (99,5%): 7.119.000 kg/năm
- Natri Chloride (99%): 933.000 kg/năm



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

- Bột sắt (100%): 537.000 kg/năm
- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

Tái sử dụng nguồn nước

Nước thải từ quá trình chế biến cùng với dòng đuôi quặng oxit và sunfua được bơm ra hai hồ chứa đuôi quặng OTC và STC để lưu giữ riêng biệt. Nước thải tại hai hồ OTC và STC sau đó sẽ được bơm tuần hoàn về nhà máy chế biến để tái sử dụng, một phần được bơm về xử lý tại Trạm xử lý nước thải để xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường. Nước từ hoạt động khai thác, một phần cũng được tuần hoàn cho nhà máy chế biến, một phần sẽ được bơm về Trạm xử lý nước thải để xử lý. Năm 2020, lượng nước bơm tuần hoàn về nhà máy chế biến của Công ty là 7.682 triệu lít, chiếm khoảng 75% tổng lượng nước sử dụng của Công ty.

Tái sử dụng chất thải

Trong năm 2020, Công ty đã chuyển giao hơn 7.000 tấn đuôi quặng OTC cho Công ty CP phát triển công nghệ Tài nguyên Môi trường để tiến hành thử nghiệm tái chế, sản xuất khoáng chất thay thế sét trong ngành sản xuất clinker/xi măng. Ngoài ra, một số Công ty và tập đoàn sản xuất xi măng lớn nhất của Việt Nam (Tổng Công ty xi măng Việt Nam và Tập đoàn xi măng The Vissai) cũng đã tiến hành khảo sát, lấy mẫu, nghiên cứu thử nghiệm sử dụng đuôi quặng OTC của Công ty làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất xi măng.

Tận dụng đất đá thải làm vật liệu xây dựng

Trong năm 2020, Công Ty đã tái sử dụng 987.051 m³ đất đá thải sạch để thi công xây dựng các công trình nội mô như: đập thải hồ chứa đuôi quặng, san gạt mặt bằng, đắp bờ kè bãi thải, làm đường và một số công trình khác.

6.3. Tiêu thụ năng lượng

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

Công Ty đã thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra, mức tiêu thụ năng lượng năm 2020 như sau:

Loại nhiên liệu	Khối lượng		Sử dụng cho mục đích
Dầu Dizesel	871,31	Tấn	Vận tải, máy phát điện
Xăng	47,91	Tấn	Vận tải, máy phát điện
Điện năng mua ngoài	148.493.268	kWh/năm	Vận hành các thiết bị sản xuất và phục vụ văn phòng

- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

Tiếp nối mục tiêu tiêu thụ năng lượng hiệu quả từ những năm trước, năm 2020, Công Ty tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tiết kiệm năng lượng và duy trì các chỉ tiêu tiêu hao năng

51
G
H
C
C
N
G
P
T



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

lượng tương tự năm 2019. Trong năm 2021 và những năm tiếp theo, Công Ty dự kiến sẽ đưa ra những sáng kiến tiết kiệm năng lượng như được trình bày tại mục c dưới đây và lên kế hoạch tiết kiệm năng lượng hơn nữa.

Ngoài ra, Công Ty đang và sẽ tiếp tục thuê các công ty kiểm toán năng lượng uy tín nhằm chỉ ra hiện trạng tiêu thụ năng lượng của các Dự án và đưa ra những tư vấn nhằm giúp Công Ty sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hơn.

- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

Các sáng kiến tiết kiệm năng lượng và kết quả đạt được về mục tiêu tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng trong năm 2020:

- Duy trì được các chỉ tiêu tiêu hao năng lượng như năm 2019.
- Các hoạt động tăng cường quản lý nội vi và bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ thường xuyên đối với thiết bị.
- Thay thế đèn chiếu sáng phóng điện cường độ cao bằng loại đèn chiếu sáng LED và đèn LED dây tại các khu vực chế biến vonfram, đồng, florit, bismuth và dọc theo các băng tải khu vực trạm nghiền.
- Thay thế đèn huỳnh quang 2x36w bằng đèn LED huỳnh quang trong văn phòng.
- Lắp đặt cảm biến ánh sáng điều khiển bật/tắt đèn tại các khu vực sản xuất, nhà xưởng, khu vực phụ trợ.
- Sử dụng biến tần điều khiển động cơ bơm khi có yêu cầu.
- Lắp đặt cảm biến chuyển động điều khiển bật/tắt chiếu sáng trong các trạm điện như: Khu nghiền quặng nghèo, phòng thí nghiệm

Các giải pháp trên được thực hiện nhằm tăng hiệu suất sử dụng của máy móc, tăng hiệu suất sử dụng của bóng điện cũng như giảm tiêu hao điện. Sau khi áp dụng các biện pháp trên, Công Ty đã thu được những kết quả khả quan: mức tiết kiệm năng lượng đạt 445.475,54 kWh giúp tiết kiệm 232.288.241,55 đồng chi phí.

Thực hiện theo đúng quy định tại Điều 33, Luật số 50/2010/QH12 ngày 17/6/2010 và Thông tư 25/2020/TT-BCT ngày 29/9/2020 của Bộ Công Thương, Công Ty đã thực hiện lập báo cáo tình hình sử dụng năng lượng năm 2020 của các cơ sở sử dụng năng lượng vào ngày 14/01/2021; xây dựng kế hoạch năm và báo cáo thực hiện kế hoạch năm 2021 về sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả vào ngày 12/3/2021 gửi tới Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên; kế hoạch 5 năm và báo cáo thực hiện kế hoạch 5 năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả sẽ lập và báo cáo tới Sở Công thương trước ngày 30/4/2023.

6.4. Tiêu thụ nước

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD

Nguồn nước cung cấp cho hoạt động sản xuất của công ty bao gồm: (1) Nước tuần hoàn (từ hồ chứa đuôi quặng (OTC & STC), từ hồ chuyển tiếp PTP, từ COT); (2) Nước mặt từ sông Công; (3) Nước ngầm.

Lượng sử dụng và tỷ lệ phân trăm như sau:

Năm	2020	Tỷ lệ %
Tổng lưu lượng nước sử dụng (triệu lít)	10.231	100
Nước mặt (Sông Công)	2.517	24,6
Nước ngầm cho sinh hoạt	31	0,3
Nước tuần hoàn	7.682	75,1
-Nước từ OTC	2.163	
-Nước từ STC	4.415	
-Nước từ hồ chuyển tiếp PTP	443	
-Nước tuần hoàn từ COT về hồ PTP	662	

b) Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

Tổng lượng nước tái chế & tái sử dụng (tuần hoàn) trong năm 2020 là 7.682 triệu lít, chiếm 75,1% tổng nhu cầu sử dụng nước của Công Ty.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công Ty thực hiện tuân thủ các quy định chung của Luật bảo vệ môi trường cũng như các quyết định phê duyệt và các giấy phép yêu cầu, cụ thể:

- a) *Quan trắc môi trường:* Trong năm 2020, Công Ty đã tiến hành thực hiện chương trình quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường đất, nước (nước mặt, nước ngầm, nước thải), không khí tuân thủ theo đúng Báo cáo ĐTM và các giấy phép đã được cấp. Công Ty đã tiến hành lấy 8.079 mẫu môi trường (bao gồm mẫu nội bộ và mẫu được lấy bởi các đơn vị độc lập), trong đó: 533 mẫu nước mặt, 676 mẫu nước dưới đất, 6.596 mẫu nước thải, 111 mẫu chất thải rắn, 35 mẫu đất và trầm tích, 26 mẫu môi trường không khí xung quanh, 74 mẫu khí thải và 28 lần đo tiếng ồn trong 24 giờ. Ngoài việc thực hiện quan trắc theo phương pháp truyền thống thì Công ty cũng vận hành các trạm quan trắc tự động, liên tục: 04 trạm quan trắc rung chấn tự động để kiểm soát độ rung khi nổ mìn; 03 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục tại cửa xả DP2, DP3 và trạm xử lý nước thải; 01 trạm quan trắc không khí xung quanh tự động, liên tục tại khu vực xóm 4, xã Hà Thượng; quan trắc mực nước tự động tại các giếng nước ngầm đang khai thác. Các trạm quan trắc hiện đang hoạt động ổn định, số liệu các trạm quan trắc nước thải và không khí tự động được truyền liên tục về trung tâm tiếp nhận dữ liệu của Sở TNMT theo quy định.
- b) *Báo cáo môi trường:* Công Ty chủ động lập các báo cáo định kỳ về môi trường và nộp đến cơ quan quản lý theo quy định bao gồm: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm trình Bộ TNMT và Sở TNMT (đã tích hợp các báo cáo quản lý chất thải, báo cáo kết quả quan trắc tự động, báo cáo công tác cải tạo phục hồi môi trường hàng năm); Báo cáo



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

kết quả quan trắc môi trường định kỳ 6 tháng/lần trình Bộ TNTM và Sở TNMT; Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước trình Cục Quản lý tài nguyên nước và Sở TNMT; Báo cáo môi trường hàng năm cho Sở Công thương và một số báo cáo khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

- c) *Quản lý chất thải*: Chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất được Công Ty phân loại tại nguồn thành các nhóm riêng biệt và có biện pháp xử lý phù hợp, cụ thể như sau:
- Nước thải: Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình khai thác và chế biến được thu gom và xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn xả thải trước khi xả ra ngoài môi trường.
 - Chất thải rắn:
 - + Đất đá thải: Đất đá thải thông thường được đổ thải tại các bãi đất đá thải của Công Ty. Đất đá có hàm lượng Sunphua hoặc Asen cao được cô lập tại khu vực lưu giữ riêng biệt.
 - + Đuôi quặng: Đuôi quặng phát sinh từ quá trình chế biến được lưu giữ tại các hồ chứa OTC và STC được thiết kế theo tiêu chuẩn quốc tế và Việt Nam về an toàn và môi trường.
 - + Rác sinh hoạt, rác công nghiệp, phế liệu: được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý.
 - Chất thải nguy hại: Được thu gom sau đó chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý.
- d) *Phục hồi môi trường*: Trong năm 2020, Công Ty đã hoàn thành việc cải tạo, phục hồi môi trường cho khoảng 7 ha tại các sườn dốc của Bãi thải đất đá, các khu vực vùng đệm và các khu vực khác bị xáo trộn đất trong quá trình khai thác, sản xuất. Kể từ khi bắt đầu triển khai dự án đến hết năm 2020, tổng diện tích công ty đã cải tạo, phục hồi môi trường là 67,45 ha.
- e) *Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường trong năm 2020*: Không có
- f) *Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường*: Không có.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tính đến 31 tháng 12 năm 2020, toàn Công ty có 1.096 người lao động chính thức trong đó có 74 người nước ngoài và 1022 người Việt Nam. Thu nhập bình quân của người lao động Việt Nam đạt 12.500.000 đồng, mức lương tối thiểu của người lao động trong Công ty là 4.500.000 đồng.

- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Để đảm bảo sức khỏe của người lao động, Công Ty áp dụng chính sách số giờ tăng ca tối đa và ngày nghỉ phép hàng năm theo ba mức: (i) ở điều kiện làm việc bình thường, (ii) điều kiện làm việc nặng nhọc và độc hại, và (iii) điều kiện làm việc đặc biệt nặng nhọc và độc hại. Trong đó, người lao động làm việc ở điều kiện đặc biệt nặng nhọc và độc hại tăng ca không quá 3 giờ/ngày, 12 giờ/tuần và 10 giờ/4 ngày liên tục, với thời gian nghỉ phép năm ở mức tối thiểu là 16 ngày/năm.

Ngoài ra, Công Ty còn xây dựng một đội ngũ y nhân viên y tế đầy đủ và được trang bị tốt để hỗ trợ khám chữa bệnh thông thường ở mức độ nhẹ và xử lý khẩn cấp khi xảy ra tai nạn ở khu vực trong và xung quanh dự án.

Chế độ lương của Công Ty được xây dựng dựa trên các yếu tố: vị trí làm việc, năng lực cá nhân và kết quả công việc. Chế độ thưởng bao gồm thưởng Tết và thưởng theo kết quả công việc hàng năm. Bên cạnh đó, Công Ty có một số giải thưởng trao cho cá nhân nhằm ghi nhận và khuyến khích các cá nhân có thành tích nổi bật, đóng góp nhiều giá trị cho Công Ty. Ngoài lương thưởng, Công Ty hỗ trợ cho người lao động chi phí ăn, ở, đi lại và mua bảo hiểm y tế và tai nạn cho người lao động và người thân (vợ/chồng, con của người lao động).

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Năm 2020, có 320 nội dung đào tạo được thực hiện với tổng số giờ đào tạo 9,369 giờ tương ứng với 27,166 số giờ công của toàn thể nhân viên được sử dụng để đào tạo, và 15.319 lượt học viên tham gia. Trong đó, tổng số lượt nhân viên được đào tạo ở các đơn vị đào tạo chuyên môn 371 và tổng số lượt nhân viên được đào tạo nội bộ là 14.948 lượt.
- Hoạt động đào tạo được chú trọng và triển khai theo hai loại hình chính là đào tạo nội bộ và đào tạo bên ngoài, đồng thời tập trung xây dựng và duy trì hệ thống quản lý Sức khỏe và An toàn Nghề nghiệp (OHS) thông qua các khóa đào tạo đa dạng nhằm đảm bảo môi trường làm việc an toàn, đặc biệt là trong giai đoạn bùng phát dịch bệnh Covid-19.
- Để thích ứng với những thách thức trong tình hình mới, nhiều phương pháp đào tạo đã được áp dụng như mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom), đào tạo trực tuyến hoặc ngoại tuyến kết hợp với đào tạo trực tuyến.
- Trong năm 2020, có 71 người lao động được bổ nhiệm thăng tiến lên vị trí cao hơn và 25 vị trí được luân chuyển theo yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

a) *Quỹ Vốn vay Phục hồi Kinh tế*

- Hỗ trợ 2,36 tỷ đồng cho các dự án phát triển cộng đồng;
- Tổng số 48 hộ gia đình được tiếp cận với khoản vay ưu đãi của Quỹ;
- 95% trong số 48 hộ đã cải thiện được điều kiện kinh tế gia đình.

b) *Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng cho cộng đồng*



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD

- Hỗ trợ 10 triệu đồng để nâng cấp kênh tưới tiêu;
- c) *Hoạt động nhân đạo, từ thiện*
 - Tặng 250 suất quà Tết cho các hộ nghèo, tương đương 130 triệu đồng;
 - Tặng xe đạp, học bổng và quà tặng cho 70 học sinh có hoàn cảnh khó khăn, trị giá 80 triệu đồng;
 - Hỗ trợ 600 triệu đồng để chung tay cùng Cộng đồng đẩy lùi dịch Covid-19.
- d) *Y tế, nước sạch & vệ sinh môi trường, cộng đồng*
 - Chương trình cấp nước sạch miễn phí cho 101 hộ gia đình, trị giá 500 triệu đồng;
 - Tổ chức 10 khóa đào tạo nâng cao nhận thức cho cộng đồng về rác thải cho 3.000 học sinh;
 - Khám và tư vấn sức khỏe miễn phí cho 100 người dân thuộc đối tượng dễ bị tổn thương;
- e) *Mô hình Sinh kế Vi mô cho nhóm người dễ bị tổn thương*
 - 11 phụ nữ dễ bị tổn thương là bà mẹ đơn thân có hoàn cảnh khó khăn đã được tiếp cận mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm, 100% số gà nuôi phát triển tốt;
 - Tổ chức 14 khóa tập huấn và 01 chuyên tham quan học tập thực tế cho 899 người dân tham gia để nâng cao năng lực (chăm sóc sản xuất chế biến chè hữu cơ, chè VietGAP và cây ăn quả; chăm sóc nuôi ong...).

f) *Chương trình phát triển chè hữu cơ và VietGap*

Chè VietGap

Thành lập được 01 Tổ hợp tác chè an toàn VietGAP tại Tổ dân phố Hợp Thành, Thị trấn Hùng Sơn, diện tích 5ha / 42 hộ tham gia. Trong quá trình thực hiện mô hình, Công ty đã hỗ trợ tập huấn, mua ống tưới chè tiết kiệm với tổng kinh phí trên 50 triệu đồng, trong đó Công ty hỗ trợ 70% kinh phí /ha, người dân đối ứng 30% /ha.

Chè hữu cơ

Mô hình chuyển đổi chè từ phương thức canh tác truyền thống sang canh tác theo hướng hữu cơ được lựa chọn và thực hiện tại xóm 10 xã Tân Linh trong thời gian từ năm 2019 - 2022. Trong những năm đầu chuyển đổi, Công ty hỗ trợ tập huấn, tham quan học tập; hỗ trợ mua máy móc thiết bị, trong đó có hỗ trợ mua 2 máy xới đất đa năng cho Tổ Hợp tác với kinh phí gần 40 triệu đồng.

g) *Nâng cao năng lực cho cộng đồng*

Năm 2020, Công Ty đã tổ chức 14 khóa tập huấn và 1 chuyên tham quan học tập cho 899 lượt người tham gia để cập nhật các biện pháp phòng bệnh cho vật nuôi, các kỹ thuật chế biến chè tiên tiến, chương trình chăn nuôi VietGAP và kinh nghiệm thực tế về trồng chè hữu cơ.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Không áp dụng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2020, doanh thu thuần hợp nhất của Công Ty đạt 7.291 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 206 tỷ đồng.

Doanh thu sản phẩm Đồng đã tăng so với năm trước nhờ việc Công ty được cấp phép xuất khẩu Tinh quặng Đồng sản xuất trong năm 2018 và 2019 mặc dù giá bán không như kỳ vọng do ảnh hưởng của đại dịch tại thời điểm vận chuyển và bán hàng. Tổng số 82.000 tấn Tinh quặng Đồng đã được vận chuyển theo đúng hạn mức trong giấy phép xuất khẩu đã cấp cho Công ty. Doanh thu sản phẩm Florit giảm là do sản lượng sản xuất giảm, dẫn đến doanh số và giá bán giảm.

Năm 2020 là một năm bao trùm bởi đại dịch Covid-19 với ảnh hưởng sâu rộng đến nhu cầu và sản xuất trên toàn cầu. Trong suốt năm 2020, do tình trạng đóng cửa của các cảng biển, nhà máy và quốc gia trên thế giới, doanh thu và giá của các sản phẩm của Công ty đều bị ảnh hưởng đáng kể. Các ngành sản xuất ô tô, hàng không vũ trụ, khoan khai thác dầu khí, cơ sở hạ tầng, kỹ thuật tổng hợp đều bị ảnh hưởng đáng kể do phải đóng cửa kéo dài do các công ty muốn bảo vệ an toàn cho người lao động và người dân. Khách hàng có nhu cầu hạn chế hoặc định kỳ không có nhu cầu vì họ điều chỉnh chuỗi cung ứng của mình xuống mức thấp hơn đáng kể. Một số khách hàng tìm cách hoạt động ngược chu kỳ và tiếp tục sản xuất ở mức trước đại dịch Covid-19 khi họ có thể hoạt động nhằm cố gắng tự hồi phục lại. Những khách hàng chủ chốt theo chiến lược này chắc chắn cũng giúp Công ty tránh khỏi những tác động tồi tệ nhất của sự kim hãm sản xuất.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tình hình biến động tài sản	Năm 2020 Tỷ đồng	Năm 2019 Tỷ đồng	% tăng giảm
Tài sản ngắn hạn	9.659	7.533	28%
<i>Trong đó:</i>			
<i>Khoản phải thu khách hàng</i>	1.167	280	316%
<i>Hàng tồn kho</i>	4.829	3.091	56%
Tài sản dài hạn	26.807	18.460	45%
<i>Trong đó</i>			



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

Tài sản cố định	20.219	12.807	58%
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.467	1.694	-13%
Tổng tài sản	36.467	25.994	40%

Tổng tài sản của công ty tăng 40% từ 25.994 tỷ đồng năm 2019 lên 36.467 tỷ đồng trong năm 2020 nhờ sự hợp nhất nền tảng kinh doanh Vonfram của H.C. Starek Group GmbH. Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công Ty có các tài sản có nguyên giá là 74 tỷ đồng đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (31/12/2019: 50 tỷ đồng), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình của Công Ty có giá trị còn lại là 10.833 tỷ đồng được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công Ty (31/12/2019: 10.977 tỷ đồng).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công Ty chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ và nhà xưởng, chi phí xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công Ty.

b) Tình hình nợ phải trả

Biến động các khoản nợ	Năm 2020 Tỷ đồng	Năm 2019 Tỷ đồng	% tăng giảm
Nợ ngắn hạn	7.467	11.910	-37%
<i>Trong đó</i>			
Phải trả người bán ngắn hạn	953	325	194%
Phải trả ngắn hạn khác	1.354	1.874	-27.76%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.165	7.757	-59%
Nợ dài hạn	17.979	5.520	226%
<i>Trong đó:</i>			
Phải trả dài hạn	2.001	3.000	-33%

Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	7.230	1.987	264%
--	-------	-------	------

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty liên tục cải tiến môi trường làm việc để gia tăng sự gắn kết trong tổ chức, thông qua đội ngũ HRBP và các chương trình gắn kết; sẵn sàng lắng nghe người lao động qua nhiều phương tiện: qua khảo sát định kỳ, lấy ý kiến đóng góp về chiến lược và thực thi chiến lược, về các mong muốn cải thiện của người lao động dành cho tổ chức...

Làm mới, làm trong sạch đội ngũ, nâng cao năng suất lao động thông qua tái cấu trúc các phòng ban, tuyển chọn, gìn giữ và phát triển những lãnh đạo có tâm, có tầm và trao cơ hội công việc, yên tâm công tác cho người lao động. Công ty đảm bảo thu nhập và công ăn việc làm cho người lao động trong năm vừa qua, dù kết quả sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng bởi Covid-19.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Để đạt được các mục tiêu trung và dài hạn, Công Ty và công ty con tập trung vào các phương diện như sau:

- Đảm bảo các sản phẩm công nghiệp của Công ty luôn là các sản phẩm hàng đầu trong mắt khách hàng; đảm bảo sản phẩm có giá trị hiệu quả cao trên thị trường; không ngừng nỗ lực để nâng cao năng lực con người, cải tiến quy trình và hệ thống của Công ty, đồng thời hỗ trợ nhu cầu luôn thay đổi của các khách hàng công nghiệp;
- Thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn bằng việc áp dụng triết lý “giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế”;
- Chăm lo tới hệ sinh thái của con người, môi trường xung quanh và các bên liên quan;
- Đảm bảo kết quả tài chính vượt trội trên nền tảng lâu dài bền vững.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Không áp dụng.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công Ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Trong năm 2020, Ban Quản lý Năng lượng đã ban hành chính sách năng lượng nhằm quản lý năng lượng một cách hiệu quả và bền vững thông qua việc ứng dụng khoa học và công nghệ cao vào hoạt động sản xuất. Chính sách năng lượng thể hiện cam kết của Công ty về cải thiện hiệu suất năng lượng, tuân thủ các quy định pháp luật và các yêu cầu liên quan khác.

Đặc biệt, Ban Quản lý Năng lượng đã biên soạn và ban hành cẩm nang quản lý năng lượng, gồm 07 bước quản lý năng lượng hiệu quả.



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

Kết quả, năm 2020 Công Ty và công ty con đã đạt mức tiết kiệm năng lượng 38.506 GJ. Ngoài ra, Công Ty đã thực hiện lập kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả kế hoạch 5 năm từ 2019-2023 và đã báo cáo Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên trong tháng 2/2019, đã xây dựng và thực hiện kế hoạch năm 2020 để báo cáo Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên vào 14/01/2020.

Về quản lý chất thải, Công Ty hướng đến tránh phát sinh chất thải ngay từ đầu. Người lao động tại nơi làm việc sẽ được trang bị kiến thức cơ bản và nâng cao, bao gồm cả nhận thức hàng ngày về phân loại rác thải, và được đào tạo “Kaizen 5S” để quản lý chất thải hiệu quả, giảm thiểu phát sinh rác thải. Việc tái sử dụng, tái chế và thu hồi rác thải là biện pháp bền vững hơn so với việc vận chuyển ra ngoài công trường để xử lý và chôn lấp theo cách thông thường.

Ngoài ra, hoạt động khai thác khoáng sản tạo ra một lượng lớn đất đá thải, bao gồm: Đất đá thải sạch (không có tiềm năng tạo axit, hàm lượng sunfua thấp); Đất đá thải có tiềm năng tạo axit; Đất đá thải có hàm lượng Asen cao. Các loại đất đá thải này được NPM phân loại và xây dựng biện pháp quản lý riêng nhằm tăng hiệu quả tái sử dụng, giảm tải áp lực cho các bãi thải đất đá. Đất đá thải sạch được sử dụng làm vật liệu xây dựng các công trình nội mỏ (thi công xây dựng đập thải hồ chứa đuôi quặng, rải đường, san gạt, đắp bờ kè bãi thải...), phần còn lại được đổ vào hai bãi đất đá thải nằm ở phía Bắc và phía Nam của moong khai thác. Trong năm 2020, NPM đã tái sử dụng 987.051m³ đất đá thải sạch để thi công đập chứa đuôi quặng và các công trình khác.

Khi nguồn tài nguyên thiên nhiên đang bị cạn kiệt dần thì rác thải được xem là một loại nguồn tài nguyên quý giá mà con người có thể tái chế, tái sử dụng. Trong thời gian qua, thực hiện chủ trương về khuyến khích việc tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhằm tiết kiệm tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, Công ty Núi Pháo đã phối hợp cùng các đơn vị có nhu cầu để nghiên cứu, đánh giá, thử nghiệm việc tái chế đuôi quặng oxit.

Đối với việc quản lý nguồn nước, mục tiêu của Công Ty là tái sử dụng mọi nguồn nước nếu có thể. Trong năm 2020, lượng nước tuần hoàn chiếm đến gần 75% tổng lượng nước sử dụng cho hoạt động sản xuất của Công Ty và công ty con. Ngoài ra, Công Ty còn áp dụng mô hình GoldSim để tính toán cân bằng nước hiện trường để đảm bảo mực nước trong các hồ chứa nằm trong dung tích phòng lũ. Nước thải phát sinh được xử lý hiệu quả và đạt tiêu chuẩn (một số chỉ tiêu đạt Cột A tại QCVN 40:2011/BTNMT) tại Trạm xử lý nước thải tập trung của Công Ty trước khi xả ra ngoài môi trường.

b. *Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động*

Công Ty luôn luôn tập trung phát triển nhân lực thông qua các khóa đào tạo nội bộ và đào tạo chuyên môn bên ngoài để nâng cao năng lực và các kỹ năng cần thiết cho người lao động.



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

Năm 2020, số lượng nhân viên làm việc trực tiếp là 1.403 người, trong đó chuyên gia nước ngoài chiếm 5% lượng nhân lực của Công ty, giảm 1% và đây là kết quả của công tác đào tạo cải tiến kỹ năng làm việc và điều hành hoạt động hiệu quả trong thời kỳ đại dịch. Công ty đã thực hiện 294 khóa đào tạo, cho tổng số 3,010,4 giờ đào tạo, tương đương với 30.507 giờ làm việc và 17.634 nhân viên tham dự. Công tác đào tạo được tiếp tục diễn ra nhờ tận dụng cả hình thức lớp học trực tuyến (online) và trực tiếp (offline), đặc biệt hữu ích trong thời kỳ đại dịch Covid-19, đáp ứng các yêu cầu về giãn cách xã hội.

c. *Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương*

Năm 2020, Công ty tiếp tục duy trì và phát huy các hoạt động gắn kết với cộng đồng như chương trình phát triển cộng đồng và phục hồi kinh tế; giữ trọn cam kết với cộng đồng, công ty đã đóng góp 2,36 tỷ vào 48 dự án phát triển cộng đồng, tác động trực tiếp và gián tiếp tới gần 1.100 hộ gia đình, 3.000 người dân địa phương thông qua nhiều cách tiếp cận khác nhau như các mô hình sinh kế vi mô. Năm 2020 đánh dấu một bước tiến quan trọng trong chương trình tham vấn cộng đồng và công bố thông tin với 845 khách đến từ cộng đồng địa phương và các bên liên quan và 112 nội dung thông tin qua 1.156 bản công bố thông tin. Đó là những sáng kiến của Công ty nhằm đẩy mạnh hoạt động truyền thông, phát huy hình ảnh tích cực của Công ty và tăng tính minh bạch đến với tất cả các bên.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công Ty (đối với công ty cổ phần)

Không áp dụng.

V. Quản trị công ty: Không áp dụng

VI. Báo cáo tài chính (Được đính kèm theo Báo cáo thường niên này)

3-
TY
H
S
Á
Á
Á



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN**



**NGUYỄN THIỆU NAM
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**





**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản
Núi Pháo và các công ty con**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4600864513 ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 10 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 17121000026 ngày 21 tháng 7 năm 2010
17121000026-điều chỉnh lần 1 ngày 23 tháng 2 năm 2011
17121000026-điều chỉnh lần 2 ngày 6 tháng 2 năm 2013
17121000026-điều chỉnh lần 3 ngày 23 tháng 7 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 30 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
Ông Danny Le	Thành viên

Ban Giám đốc Ông Craig Richard Bradshaw Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Xóm 2, Xã Hà Thượng
Huyện Đại Từ
Tỉnh Thái Nguyên
Việt Nam

Văn phòng đại diện Hà Nội 106 Hoàng Quốc Việt
Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con Báo cáo của Ban Giám đốc

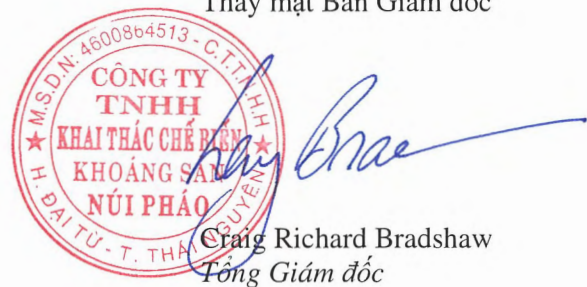
Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 74 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn và Công ty sẽ không thể tái cơ cấu nợ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng của Tập đoàn và Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00280-21-1



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3064-2019-007-1

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.659.445.024	7.533.340.745	4.732.297.717	6.069.054.304
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	704.171.736	1.713.168.936	210.946.976	1.625.602.004
Tiền	111		704.171.736	940.211.286	210.946.976	852.644.354
Các khoản tương đương tiền	112		-	772.957.650	-	772.957.650
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	-	5.900.000	-	5.900.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.900.000	-	5.900.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.783.153.302	1.745.856.211	2.523.865.241	1.936.338.525
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.166.693.898	280.413.823	446.847.537	228.828.408
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		139.861.845	204.604.439	79.573.952	163.965.115
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.143.479.452	1.000.000.000	1.474.479.452	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	333.118.107	260.837.949	522.964.300	543.545.002
Hàng tồn kho	140	10	4.829.004.498	3.090.523.608	1.702.545.245	2.259.567.766
Hàng tồn kho	141		4.887.721.425	3.090.523.608	1.702.545.245	2.259.567.766
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(58.716.927)	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.343.115.488	977.891.990	294.940.255	241.646.009
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.241.220	41.186.774	46.443.453	39.501.705
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.286.793.842	936.705.216	248.496.802	202.144.304
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		80.426	-	-	-



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		26.807.477.281	18.460.335.432	20.142.194.091	18.463.278.113
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.296.265.451	1.303.868.898	1.296.265.451	1.303.868.898
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.296.265.451	1.303.868.898	1.296.265.451	1.303.868.898
Tài sản cố định	220		20.219.196.499	12.806.933.642	11.254.801.114	11.441.936.159
Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.261.083.071	12.341.451.015	10.832.571.132	10.976.925.308
Nguyên giá	222		25.653.021.485	17.081.177.540	16.055.307.573	15.287.531.024
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.391.938.414)	(4.739.726.525)	(5.222.736.441)	(4.310.605.716)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)	(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.958.113.428	465.482.627	422.229.982	465.010.851
Nguyên giá	228		4.695.131.860	698.148.410	692.462.354	692.462.354
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(737.018.432)	(232.665.783)	(270.232.372)	(227.451.503)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.467.480.229	1.694.487.259	1.249.744.128	1.612.028.741
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.467.480.229	1.694.487.259	1.249.744.128	1.612.028.741
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	202.627.868	-	3.465.493.500	1.469.603.500
Đầu tư vào công ty con	251		-	-	3.458.093.500	1.469.603.500
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		195.227.868	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.400.000	-	7.400.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.621.907.234	2.655.045.633	2.875.889.898	2.635.840.815
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.928.423.558	2.655.045.633	2.875.889.898	2.635.840.815
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	693.483.676	-	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36.466.922.305	25.993.676.177	24.874.491.808	24.532.332.417

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		25.445.852.181	17.429.131.497	13.942.254.292	15.604.580.722
Nợ ngắn hạn	310		7.467.309.922	11.909.563.363	5.218.296.035	11.088.912.847
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	952.963.265	324.540.539	252.444.328	481.350.191
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	955.735.222	1.105.603.346	750.219.587	1.074.881.800
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	162.220.778	192.826.042	12.113.243	192.674.549
Phải trả người lao động	314		16.064.491	6.220	10.166	5.389
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	855.085.502	654.887.550	649.998.114	645.252.702
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.354.079.788	1.874.415.925	1.331.944.397	1.862.734.939
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	22(a)	3.164.644.018	7.757.283.741	2.221.566.200	6.832.013.277
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.516.858	-	-	-
Nợ dài hạn	330		17.978.542.259	5.519.568.134	8.723.958.257	4.515.667.875
Phải trả dài hạn khác	337	21	2.000.500.170	3.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	22(b)	7.229.909.187	1.986.764.768	7.229.909.187	1.986.764.768
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	1.290.756.500	3.900.259	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	7.457.376.402	528.903.107	494.049.070	528.903.107
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.021.070.124	8.564.544.680	10.932.237.516	8.927.751.695
Vốn chủ sở hữu	410	24	11.021.070.124	8.564.544.680	10.932.237.516	8.927.751.695
Vốn góp	411	25	10.792.915.155	8.048.709.226	10.792.915.155	8.048.709.226
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(189.058.585)	-	-	-
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		(358.967.342)	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		709.335.437	515.834.608	139.322.361	879.042.469
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		515.834.608	16.246.217	879.042.469	194.105.513
- LNST/(lỗ) chưa phân phối năm nay	421b		193.500.829	499.588.391	(739.720.108)	684.936.956
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		66.845.459	846	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36.466.922.305	25.993.676.177	24.874.491.808	24.532.332.417

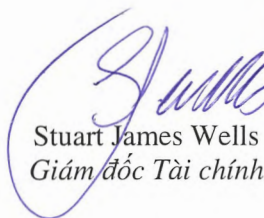
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.365.774.085	4.706.129.858	4.202.777.184	4.139.928.002
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		74.593.427	-	60.813.995	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	7.291.180.658	4.706.129.858	4.141.963.189	4.139.928.002
Giá vốn hàng bán	11		6.919.741.859	3.798.486.549	3.960.014.358	3.264.935.226
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		371.438.799	907.643.309	181.948.831	874.992.776
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	638.887.799	931.258.565	550.359.359	910.570.422
Chi phí tài chính	22	29	1.652.450.825	1.295.286.009	1.270.412.627	1.118.124.541
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(29.488.203)	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		226.224.066	104.782.370	110.892.578	84.314.689
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		276.804.415	139.013.129	57.506.511	124.346.242
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(1.174.640.911)	299.820.366	(706.503.526)	458.777.726
Thu nhập khác	31	30	1.328.986.069	1.230.029.410	239.050.839	1.373.843.318
Chi phí khác	32	31	59.310.118	892.955.593	270.134.060	1.015.560.750
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.269.675.951	337.073.817	(31.083.221)	358.282.568
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		95.035.040	636.894.183	(737.586.747)	817.060.294
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	26.593.749	132.123.338	2.133.361	132.123.338
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(137.655.061)	5.182.608	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		206.096.352	499.588.237	(739.720.108)	684.936.956
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		193.500.829	499.588.391	(739.720.108)	684.936.956
Cổ đông không kiểm soát	62		12.595.523	(154)	-	-

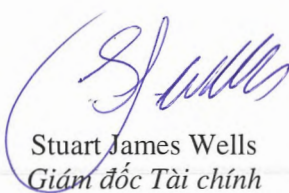
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	95.035.040	636.894.183	(737.586.747)	817.060.294
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	1.360.819.693	1.014.149.570	960.085.060	939.696.563
Lợi thế thương mại âm khi mua công ty con (Thuyết minh 30)	02	(1.298.081.205)	-	-	-
Các khoản dự phòng	03	130.075.431	39.749.622	38.291.614	39.749.622
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.927.769	(6.976.590)	1.563.005	(7.916.459)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(26.784.711)	(39.592.890)	(43.825.694)	(38.651.056)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	1.285.273.854	1.166.144.229	1.094.381.233	1.009.320.257
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.549.265.871	2.810.368.124	1.312.908.471	2.759.259.221
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(218.183.450)	487.414.692	(374.871.865)	442.542.244
Biến động hàng tồn kho	10	(112.664.816)	(1.473.739.345)	557.022.521	(1.094.923.462)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(570.677.041)	776.126.779	(538.463.726)	660.375.426
Biến động chi phí trả trước	12	(199.342.244)	4.994.562	(176.838.278)	962.118
		448.398.320	2.605.164.812	779.757.123	2.768.215.547
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(1.622.779.538)	(1.134.972.711)	(1.432.831.390)	(981.810.006)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(154.592.206)	(39.134.370)	(130.139.941)	(39.134.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.328.973.424)	1.431.057.731	(783.214.208)	1.747.271.171
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.111.958.156)	(1.257.080.098)	(975.817.697)	(1.205.042.367)
Bồi thường do quyết toán tài sản cố định đã xây dựng trước đây	21	-	984.161.905	-	983.721.122
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	17.195.678	977.273	481.818	977.273
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay	23	(1.931.153.425)	(1.000.000.000)	(2.262.153.425)	(1.000.000.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và thu hồi cho vay đối với các bên khác	24	1.787.321.421	-	1.786.173.973	-
Tiền chi mua lại phần vốn góp của cổ đông không kiểm soát	25	-	(8.525.790)	-	(8.525.790)
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua) (Thuyết minh 5) và chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	(1.053.739.472)	-	(1.988.490.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cô tức	27	35.254.964	37.263.470	250.009.396	349.321.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.257.078.990)	(1.243.203.240)	(3.189.795.935)	(879.548.127)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	2.744.207.209	3.259.699.226	2.744.205.929	3.259.699.226
Tiền vay và trái phiếu nhận được	33	13.350.723.554	7.408.523.055	8.992.107.478	4.525.439.025
Tiền nhận đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	33	-	500.000.000	-	500.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(12.671.079.066)	(10.065.522.848)	(8.331.573.826)	(7.809.739.252)
Tiền chi trả chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(144.430.313)	(31.811.120)	(144.430.313)	(31.811.120)
Tiền trả cổ tức	36	(700.000.000)	(169)	(700.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.579.421.384	1.070.888.144	2.560.309.268	443.587.879
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.006.631.030)	1.258.742.635	(1.412.700.875)	1.311.310.923
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.713.168.936	458.214.437	1.625.602.004	317.619.910
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(2.366.170)	(3.788.136)	(1.954.153)	(3.328.829)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70	704.171.736	1.713.168.936	210.946.976	1.625.602.004

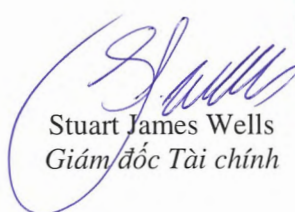
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công ty con:

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
			31/12/2020	1/1/2020
Công ty con trực tiếp				
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%	99,999%
Các công ty con gián tiếp				
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”)	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%	-
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%	-
H.C. Starck GmbH	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%	-
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii) Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	99,999%	-
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%	-
ChemiLytics GmbH & Co. KG	(ii) Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	99,999%	-
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%	-
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii) Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	99,999%	-
H.C. Starck Canada Inc.	(ii) Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%	-

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
			31/12/2020	1/1/2020
H.C. Starck Tungsten GK	(ii) Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	99,999%	-
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii) Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	99,999%	-
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	59,999%	-
<hr/>				
Công ty liên kết		Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
Tên công ty liên kết	Địa chỉ		31/12/2020	1/1/2020
<i>Công ty liên kết gián tiếp</i>				
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	29,999%	-
<hr/>				

(i) MTC là công ty con của Công ty.

(ii) HCS là công ty con mới mua lại của MTC (Thuyết minh 5). Các đơn vị này là các công ty con và công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp của HCS.

HCS là nhà chế tạo hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (giai đoạn giữa của chuỗi giá trị). HCS có các tổ hợp sản xuất tại Châu Âu, Bắc Mỹ và Trung Quốc, phục vụ khách hàng trên toàn cầu. HCS và các công ty con hoạt động chủ yếu chuyên về phát triển, sản xuất và cung cấp các loại bột chất lượng cao sản xuất dựa trên công nghệ vonfram kim loại và vonfram hợp chất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1.096 nhân viên (1/1/2020: 1.155 nhân viên) và Tập đoàn có 2.206 nhân viên (1/1/2020: 2.023 nhân viên).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(ii) Các công ty con

Các công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các khoản mục tiền tệ nội bộ Tập đoàn, ngắn hạn hoặc dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm xác định bằng ước tính trữ lượng khoáng sản của mỏ. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Công ty.

Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm như sau:

Nhà máy ST	171,865 tấn vonfram
Nhà máy APT	166,990 tấn vonfram

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 20 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 25 năm |
| ▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác | 19 năm |

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Đất

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
 - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

(iv) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.
- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua mua lại công ty con được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 16 năm.

Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền tăng tịnh tiến, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

(v) Tên thương hiệu

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.

(vi) Quan hệ khách hàng

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua mua lại công ty con được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(vii) Công nghệ

Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua mua lại công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Giá trị công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng của các công nghệ này là từ 16 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của các công nghệ có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan và/hoặc dựa trên các khoản thanh toán phí bản quyền chiết khấu ước tính tránh được do sở hữu các công nghệ này.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Công ty có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Công ty không có được hợp đồng đó. Công ty phải sẽ vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chỉ các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Tập đoàn và Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn và Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Tập đoàn và Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Tập đoàn và Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản như sau:

- Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158”) và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) đến ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ với mức đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được chi trả.

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày bảng cân đối kế toán. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong kỳ do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc tái xác định của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

(n) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 tới 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế lại thành thành phẩm – bột kim loại. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được xác định dựa trên giá trị thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng, bao gồm phí gia công và giá trị hợp lý của các nguyên vật liệu mà Tập đoàn có được quyền kiểm soát. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(s) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất và riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất và riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận – Tập đoàn

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	749.991.344	1.505.652.970	4.985.152.820	50.383.524	7.291.180.658
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	(247.121.467)	986.948.048	(428.472.698)	60.084.916	371.438.799
Chi phí không phân bổ					(503.028.481)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					638.887.799
Chi phí tài chính					(1.652.450.825)
Phần lỗ trong công ty liên kết					(29.488.203)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(1.174.640.911)
Thu nhập khác					1.328.986.069
Chi phí khác					(59.310.118)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					111.061.312
Lợi nhuận thuần sau thuế					206.096.352



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	34.116.482	1.696.168.333	2.898.070.934	77.774.109	4.706.129.858
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	8.001.037	1.113.758.999	(116.403.702)	(97.713.025)	907.643.309
Chi phí không phân bổ					(243.795.499)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					931.258.565
Chi phí tài chính					(1.295.286.009)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					299.820.366
Thu nhập khác					1.230.029.410
Chi phí khác					(892.955.593)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(137.305.946)
Lợi nhuận thuần sau thuế					499.588.237

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Tài sản của bộ phận	155.580.332	768.295.308	5.534.610.900	968.885.505	7.427.372.045
Tài sản không phân bổ					29.039.550.260
Tổng tài sản					36.466.922.305
Tổng nợ phải trả					25.445.852.181
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020					
Tài sản của bộ phận	169.576.607	838.267.996	1.881.267.726	1.057.072.973	3.946.185.302
Tài sản không phân bổ					22.047.490.875
Tổng tài sản					25.993.676.177
Tổng nợ phải trả					17.429.131.497

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	95.552.600	83.095.789	178.648.389
Chi tiêu vốn không phân bổ					969.021.023
Khấu hao tài sản cố định	13.996.276	69.972.694	395.149.563	88.187.478	567.306.011
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					793.513.682
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					235.765.103
<hr/>					
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	467.834	85.520	155.979.770	35.436.976	191.970.100
Chi tiêu vốn không phân bổ					1.065.109.998
Khấu hao tài sản cố định	14.257.066	72.383.178	115.123.308	93.178.738	294.942.290
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					676.895.945
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					41.924.590

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý chính như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Doanh thu								
bán ra ngoài	100.310.278	2.168.030.828	721.401.110	592.321.521	614.301.694	-	3.094.815.227	7.291.180.658
Tài sản của bộ phận	27.911.798.728	102.805.243	5.706.084.571	215.265.268	318.909.291	-	2.212.059.204	36.466.922.305
Chi tiêu vốn	1.081.448.536	-	66.220.876	-	-	-	-	1.147.669.412
<hr/>								
	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Cộng hòa Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019								
Doanh thu								
bán ra ngoài	65.355.666	1.616.222.115	225.482.636	945.394.214	616.156.308	104.764.762	1.132.754.157	4.706.129.858
Tài sản của bộ phận	25.741.057.746	97.267.774	1.013.850	45.487.936	12.308.133	-	96.540.738	25.993.676.177
Chi tiêu vốn	1.257.080.098	-	-	-	-	-	-	1.257.080.098

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Hợp nhất kinh doanh

Ngày 9 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn mua lại 100% cổ phần của H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”). HCS là nhà sản xuất hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (sản phẩm sơ cấp của vonfram) với 11 công ty con hoạt động tại Đức, Mỹ, Canada, Trung Quốc và Nhật Bản.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Nghìn VND	Điều chỉnh giá trị hợp lý Nghìn VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Nghìn VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	940.189.999	-	940.189.999
Hàng tồn kho – thuần	1.672.825.666	(27.102.920)	1.645.722.746
Tài sản ngắn hạn khác	1.023.150.088	-	1.023.150.088
Tài sản cố định hữu hình – thuần	1.644.135.046	2.426.234.824	4.070.369.870
Tài sản cố định vô hình – thuần	68.441.660	3.372.981.832	3.441.423.492
Tài sản dài hạn khác	509.842.300	199.528.207	709.370.507
Nợ phải trả ngắn hạn	(1.346.965.449)	-	(1.346.965.449)
Nợ phải trả dài hạn	(5.497.091.306)	(1.671.344.182)	(7.168.435.488)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	50.670.274	(99.962.179)	(49.291.905)
Tổng tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	(934.801.722)	4.200.335.582	3.265.533.860
Lợi thế thương mại âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 30)			(1.298.081.205)
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (i)			1.967.452.655
Tiền thuần chi cho hợp nhất kinh doanh			
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (bao gồm chi phí giao dịch) (i)			1.967.452.655
Phải thu về giảm giá mua (Thuyết minh 9)			26.476.816
Khoản thanh toán cho việc mua lại			1.993.929.471
Tặng tiền từ hợp nhất kinh doanh			(940.189.999)
Khoản tiền thanh toán thuần			1.053.739.472

Từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động kinh doanh được mua đã đóng góp 3.252.671 triệu VND doanh thu và 393.467 triệu VND lỗ thuần vào kết quả kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ nêu trên.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	229.529	90.493	226.280	87.444
Tiền gửi ngân hàng	694.288.507	940.120.793	210.720.696	852.556.910
Tiền đang chuyển	9.653.700	-	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	772.957.650	-	772.957.650
	704.171.736	1.713.168.936	210.946.976	1.625.602.004

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Các công ty liên quan</i>				
MTC – công ty con	-	-	179.851.328	95.801.800
H.C. Starck Tungsten GmbH – công ty con	-	-	67.174.120	-
<i>Các bên khác</i>				
Khách hàng mua Vonfram	966.871.809	185.752.001	-	38.364.786
Khách hàng mua Fluorspar	102.016.555	64.831.341	102.016.555	64.831.341
Khách hàng mua Đồng	74.769.087	27.744.460	74.769.087	27.744.460
Khách hàng mua Bismuth	23.036.447	1.941.870	23.036.447	1.941.870
Các khách hàng khác	-	144.151	-	144.151
	1.166.693.898	280.413.823	446.847.537	228.828.408

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi đến hạn.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan				
– công ty mẹ cấp cao nhất	1.143.479.452	1.000.000.000	1.143.479.452	1.000.000.000
MTC – công ty con	-	-	331.000.000	-
	1.143.479.452	1.000.000.000	1.474.479.452	1.000.000.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan là khoản phải thu không được đảm bảo, phải thu trong vòng 12 tháng kể từ mỗi ngày giải ngân và hưởng lãi theo các mức lãi suất được thỏa thuận trong các hợp đồng tại ngày giao dịch.

9. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất				
Tiền lãi phải thu	18.793.927	224.657	18.793.927	224.657
Phải thu từ Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) (“MHT”) – công ty mẹ cấp trung				
Phải thu phi thương mại (a)	10.294.685	10.294.685	10.294.685	10.294.685
Phải thu từ MTC – công ty con trực tiếp				
Phải thu phi thương mại (a)	-	-	100.725.486	42.654.154
Phải thu về lợi nhuận được chia (b)	-	-	27.112.368	242.112.368
Chuyển chi phí đầu tư (a)	-	-	123.774.798	-
Tiền lãi phải thu	-	-	276.553	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	693.000	-
Phải thu khác từ các bên khác				
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (c)	239.835.807	239.835.807	239.835.807	239.835.807
Phải thu về giảm giá mua theo SPA (d)	26.476.816	-	-	-
Tiền lãi phải thu	394.318	1.646.861	394.318	1.646.861
Phải thu ngắn hạn khác	37.322.554	8.835.939	1.063.358	6.776.470
	333.118.107	260.837.949	522.964.300	543.545.002

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu dài hạn khác				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (e)	1.234.392.503	1.249.999.696	1.234.392.503	1.249.999.696
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (f)	61.310.120	53.869.202	61.310.120	53.869.202
Phải thu dài hạn khác	562.828	-	562.828	-
	1.296.265.451	1.303.868.898	1.296.265.451	1.303.868.898

- (a) Phải thu phi thương mại thể hiện khoản trả hộ MHT và MTC không có đảm bảo, phải thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (b) Đây là lợi nhuận được chia phải thu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) – công ty con.
- (c) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”).

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành. Ví dụ:

- Căn cứ theo quy định hiện hành, yêu cầu nộp TCQKTKS cho năm 2018 phải được thông báo cho Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Công ty nhận được thông báo ngày 28/12/2018); và
- Giá được sử dụng để tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản (hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) được xác định dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: 0,1% < WO₃ < 0,3%).

Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản nợ phải trả đối với TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Công ty đã nộp TCQKTKS theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015. Do đó, khoản tiền nộp theo Công văn 3724 được coi là khoản phải thu tiền trả trước. Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề này và xin giải quyết phù hợp. Kết quả cuối cùng có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của cơ quan quản lý liên quan.

- (d) Khoản phải thu từ H.C. Starck Group GmbH – chủ sở hữu cũ của H.C. Starck Holding (Đức) GmbH theo thỏa thuận thanh toán về quá trình đồng soát xét và bồi hoàn thuế của bên bán theo Hợp đồng mua bán để mua lại HCS (“SPA”) (Thuyết minh 5). Sau khi đồng soát xét vào tháng 12 năm 2020, hai bên đồng ý điều chỉnh tổng giá mua theo SPA.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (e) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (f) Công ty phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong vòng 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

10. Hàng tồn kho

Tập đoàn

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	71.956.654	-	54.194.594	-
Nguyên vật liệu	952.738.268	-	234.193.031	-
Công cụ và dụng cụ	686.047.326	(30.721.208)	572.289.604	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	668.781.756	(10.176.195)	138.890.306	-
Thành phẩm	2.430.831.136	(17.819.524)	1.214.829.514	-
Hàng hóa	23.320.446	-	739.273.589	-
Hàng gửi đi bán	54.045.839	-	136.852.970	-
	4.887.721.425	(58.716.927)	3.090.523.608	-

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 30.721 triệu VND công cụ và dụng cụ, 276.046 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và 1.453.984 triệu VND hàng thành phẩm (1/1/2020: Không) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	40.134.818	-	18.721.128	-
Nguyên vật liệu	100.464.760	-	110.758.504	-
Công cụ và dụng cụ	443.698.749	-	563.533.267	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.376.126	-	8.614.035	-
Thành phẩm	1.109.870.792	-	818.667.243	-
Hàng hóa	-	-	739.273.589	-
	1.702.545.245	-	2.259.567.766	-

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.968.273.868	11.963.892.704	42.397.864	17.491.550	89.121.554	17.081.177.540
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.636.129.079	4.840.579.656	-	-	-	7.476.708.735
Tăng trong năm	380	31.603.119	-	-	-	31.603.499
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	200.001.653	644.914.130	706.083	1.103.999	-	846.725.865
Thanh lý	(19.720.858)	(115.095.369)	-	(807.551)	-	(135.623.778)
Biến động khác	-	2.297.116	-	-	-	2.297.116
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	127.761.931	222.370.577	-	-	-	350.132.508
Số dư cuối năm	7.912.446.053	17.590.561.933	43.103.947	17.787.998	89.121.554	25.653.021.485
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.083.480.760	3.597.191.331	38.431.127	12.908.005	7.715.302	4.739.726.525
Tăng do hợp nhất kinh doanh	586.645.146	2.819.693.719	-	-	-	3.406.338.865
Khấu hao trong năm	348.523.507	854.195.881	1.585.308	2.170.330	5.993.098	1.212.468.124
Thanh lý	(7.226.525)	(114.095.247)	-	(807.551)	-	(122.129.323)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	26.263.136	129.271.087	-	-	-	155.534.223
Số dư cuối năm	2.037.686.024	7.286.256.771	40.016.435	14.270.784	13.708.400	9.391.938.414
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.884.793.108	8.366.701.373	3.966.737	4.583.545	81.406.252	12.341.451.015
Số dư cuối năm	5.874.760.029	10.304.305.162	3.087.512	3.517.214	75.413.154	16.261.083.071



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.682.800.865	10.461.212.637	36.904.417	17.491.551	89.121.554	15.287.531.024
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	199.679.466	578.422.151	706.083	1.103.999	-	779.911.699
Thanh lý	(13.624.715)	-	-	(807.551)	-	(14.432.266)
Biến động khác	-	2.297.116	-	-	-	2.297.116
Số dư cuối năm	4.868.855.616	11.041.931.904	37.610.500	17.787.999	89.121.554	16.055.307.573
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	993.616.355	3.263.283.589	33.082.465	12.908.005	7.715.302	4.310.605.716
Khấu hao trong năm	265.298.815	642.381.255	1.460.693	2.170.330	5.993.098	917.304.191
Thanh lý	(4.365.915)	-	-	(807.551)	-	(5.173.466)
Số dư cuối năm	1.254.549.255	3.905.664.844	34.543.158	14.270.784	13.708.400	5.222.736.441
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.689.184.510	7.197.929.048	3.821.952	4.583.546	81.406.252	10.976.925.308
Số dư cuối năm	3.614.306.361	7.136.267.060	3.067.342	3.517.215	75.413.154	10.832.571.132

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá tương ứng là 73.443 triệu VND và 69.676 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: tương ứng là 49.896 triệu VND và 44.253 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có giá trị còn lại là 10.833 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2020: 10.977 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn

	Đất Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai (*) Nghìn VND	Tên thương hiệu Nghìn VND	Quan hệ với khách hàng Nghìn VND	Công nghệ Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	-	109.777.592	588.370.818	-	-	-	-	-	698.148.410
Tăng do hợp nhất kinh doanh	68.425.536	286.893.361	-	649.265.674	1.062.970.311	218.306.487	1.466.260.807	25.257.122	3.777.379.298
Tăng trong năm	-	10.836.616	-	-	-	-	-	-	10.836.616
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	3.693.341	-	1.404.438	-	-	-	-	5.097.779
Thanh lý	-	(746.069)	-	-	-	-	-	-	(746.069)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	3.548.013	15.830.569	-	35.162.425	57.508.550	11.810.762	79.327.269	1.228.238	204.415.826
Số dư cuối năm	71.973.549	426.285.410	588.370.818	685.832.537	1.120.478.861	230.117.249	1.545.588.076	26.485.360	4.695.131.860
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	-	74.545.424	158.120.359	-	-	-	-	-	232.665.783
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	280.310.256	-	53.616.472	-	-	-	2.029.078	335.955.806
Khấu hao trong năm	-	15.843.899	30.550.328	32.445.109	21.758.309	3.696.804	42.975.821	1.081.302	148.351.572
Thanh lý	-	(746.069)	-	-	-	-	-	-	(746.069)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	15.185.480	-	3.732.808	557.987	94.804	1.102.105	118.156	20.791.340
Số dư cuối năm	-	385.138.990	188.670.687	89.794.389	22.316.296	3.791.608	44.077.926	3.228.536	737.018.432
Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm	-	35.232.168	430.250.459	-	-	-	-	-	465.482.627
Số dư cuối năm	71.973.549	41.146.420	399.700.131	596.038.148	1.098.162.565	226.325.641	1.501.510.150	23.256.824	3.958.113.428

(*) Chi phí triển khai chủ yếu là dự án cải tiến sản xuất đã hoàn thành áp dụng trong các nhà máy của công ty con.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	104.091.536	588.370.818	692.462.354
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	69.331.144	158.120.359	227.451.503
Khấu hao trong năm	12.230.541	30.550.328	42.780.869
Số dư cuối năm	81.561.685	188.670.687	270.232.372
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	34.760.392	430.250.459	465.010.851
Số dư cuối năm	22.529.851	399.700.131	422.229.982

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 17.311 triệu VND và 12.384 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: lần lượt là 15.291 triệu VND và 12.384 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có giá trị còn lại là 422 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2020: 465 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.694.487.259	1.429.178.901	1.612.028.741	1.397.177.327
Tăng do hợp nhất kinh doanh	112.549.289	-	-	-
Tăng trong năm	550.262.314	734.397.494	426.561.891	676.317.988
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(846.725.865)	(458.284.054)	(779.911.699)	(453.063.890)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(5.097.779)	(8.402.684)	-	(8.402.684)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15)	(8.934.805)	-	(8.934.805)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(35.711.256)	(2.402.398)	-	-
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	6.651.072	-	-	-
Số dư cuối năm	1.467.480.229	1.694.487.259	1.249.744.128	1.612.028.741

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty trị giá là 34 tỷ VND (2019: 55 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí đền bù đất, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến các đập chưa đê đầu quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (Thuyết minh 22(b)).

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Đền bù đất	774.195.509	709.194.565	774.195.509	709.194.565
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	209.074.215	196.250.365	209.074.215	196.250.365
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	151.254.220	608.943.655	150.824.221	608.943.655
Các đập chứa đê đầu quặng	25.288	30.254.309	25.287	30.254.309
Các tài sản khác	332.930.997	149.844.365	115.624.896	67.385.847
Số dư cuối năm	1.467.480.229	1.694.487.259	1.249.744.128	1.612.028.741

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty con

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào MTC (*)	-	-	3.458.093.500	1.469.603.500

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

(*) Trong năm, theo Nghị quyết số 3b/2020/NQ-HDTV ngày 14 tháng 5 năm 2020 và Nghị quyết số 14/2020/NQ-HDTV ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã góp thêm vốn vào MTC bằng tiền mặt. Tỷ lệ sở hữu và lợi ích của NPM tại MTC không thay đổi.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	5.900.000	-	5.900.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	7.400.000	-	7.400.000	-

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện khoản đầu tư vào Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd. – một công ty được thành lập tại Trung Quốc do việc mua lại Tập đoàn HCS được trình bày tại Thuyết minh 5. Tập đoàn có 29,999% lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này.

	2020 Nghìn VND
Số dư đầu năm	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	213.921.246
Phần lỗ trong công ty liên kết	(29.488.203)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	10.794.825
Số dư cuối năm	<u>195.227.868</u>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí tăng thêm để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.006.778.003	1.575.130.159	-	73.137.471	2.655.045.633
Tăng trong năm	-	130.679.346	186.387.600	167.534.082	484.601.028
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	8.934.805	8.934.805
Chuyển từ phải thu dài hạn	15.607.195	-	-	-	15.607.195
Phân bổ trong năm	(74.060.263)	(113.268.336)	(4.413.765)	(44.022.739)	(235.765.103)
Số dư cuối năm	948.324.935	1.592.541.169	181.973.835	205.583.619	2.928.423.558

Công ty

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí tăng thêm để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.006.778.003	1.575.130.159	-	53.932.653	2.635.840.815
Tăng trong năm	-	130.679.346	186.387.600	125.712.702	442.779.648
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	8.934.805	8.934.805
Chuyển từ phải thu dài hạn	15.607.195	-	-	-	15.607.195
Phân bổ trong năm	(74.060.263)	(113.268.336)	(4.413.765)	(35.530.201)	(227.272.565)
Số dư cuối năm	948.324.935	1.592.541.169	181.973.835	153.049.959	2.875.889.898

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tháng 9 năm 2020, NPM phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận

- (a) **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

Tập đoàn

	Thuế suất	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>			
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí phải trả thuần	30%	1.281.357.440	-
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản khác từ hợp nhất kinh doanh (*)	15% - 30%	(520.258.159)	-
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	30%	187.383.399	-
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	30%	(275.044.687)	-
Quan hệ có từ trước – Lợi ích của hợp đồng với NPM	30%	20.045.683	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		693.483.676	-
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>			
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 15%	45.054.074	3.900.259
Tài sản vô hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh	25% - 30%	1.010.890.563	-
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản khác từ hợp nhất kinh doanh	15% - 30%	162.647.075	-
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	30%	16.752.855	-
Các khoản khác	30%	55.411.933	-
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.290.756.500	3.900.259

- (*) Các khoản tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại này chủ yếu phát sinh từ HCS và các công ty con. Các khoản mục này được trình bày trên cơ sở thuần do các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải trả, và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản thuế thu nhập được áp bởi cùng một cơ quan quản lý thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

	1/1/2020 Nghìn VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5) Nghìn VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Nghìn VND	Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND
Lỗi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	(3.900.259)	-	(41.153.815)	-	(45.054.074)
Tài sản quan hệ có từ trước	-	22.384.346	(2.338.663)	-	20.045.683
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (**)	-	1.163.407.482	-	117.949.958	1.281.357.440
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	-	38.391.743	143.767.487	5.224.169	187.383.399
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	-	(267.482.770)	2.590.356	(26.905.128)	(291.797.542)
Tài sản vô hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh	-	(951.280.572)	26.022.880	(85.632.871)	(1.010.890.563)
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản khác từ hợp nhất kinh doanh	-	(667.132.172)	25.276.373	(41.049.435)	(682.905.234)
Các khoản khác	-	(42.865.105)	(16.509.557)	3.962.729	(55.411.933)
	(3.900.259)	(704.577.048)	137.655.061	(26.450.578)	(597.272.824)

(**) Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong vốn chủ sở hữu bao gồm khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan của giá trị tái xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như trình bày tại Thuyết minh 3(I), các khoản này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ			
	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
<i>Công ty liên quan</i>				
MTC – công ty con	-	-	15.018.153	216.713.178
<i>Các bên khác</i>				
Nhà thầu khai thác mỏ	31.387.485	66.822.505	31.387.485	66.822.505
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	10.899.312	5.612.223	10.899.312	5.612.223
Các nhà cung cấp khác	910.676.468	252.105.811	195.139.378	192.202.285
	952.963.265	324.540.539	252.444.328	481.350.191

Khoản phải trả thương mại cho công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu của công ty liên quan.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
<i>Các bên khác</i>				
Khách hàng mua Fluorit (*)	645.340.981	1.073.439.647	645.340.981	1.073.439.647
Khách hàng mua Bismuth (*)	103.650.397	278.534	103.650.397	278.534
Các khách hàng khác	206.743.844	31.885.165	1.228.209	1.163.619
	955.735.222	1.105.603.346	750.219.587	1.074.881.800

(*) Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit và Bismuth được trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó. Khoản trả tiền trước của khách hàng mua fluorit chịu phí trả trước theo điều khoản thỏa thuận và được công ty mẹ cấp trung và cấp cao nhất bảo lãnh.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn

	1/1/2020 Nghìn VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND
Thuế phải trả Nhà nước Việt Nam						
Thuế giá trị gia tăng	-	-	333.202.091	(333.202.091)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	666.641.059	(666.641.059)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.006.580	-	2.133.361	(130.139.941)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	28.888.859	(28.888.859)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	63.044.211	-	139.857.317	(194.121.425)	-	8.780.103
Thuế tài nguyên	-	-	316.951.960	(316.951.960)	-	-
Các loại thuế khác	1.775.251	-	25.448.528	(23.360.462)	-	3.863.317
	192.826.042	-	1.513.123.175	(1.693.305.797)	-	12.643.420
Thuế phải trả cơ quan thuế nước ngoài						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	92.822.622	24.460.388	(24.452.265)	8.514.328	101.345.073
Các loại thuế khác	-	89.618.155	-	(46.698.761)	5.312.891	48.232.285
	-	182.440.777	24.460.388	(71.151.026)	13.827.219	149.577.358
	192.826.042	182.440.777	1.537.583.563	(1.764.456.823)	13.827.219	162.220.778



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	1/1/2020 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND
Thuế phải trả Nhà nước Việt Nam				
Thuế giá trị gia tăng	-	242.097.729	(242.097.729)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	666.561.717	(666.561.717)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.006.580	2.133.361	(130.139.941)	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	28.888.859	(28.888.859)	-
Thuế thu nhập cá nhân	62.949.679	138.220.883	(192.458.344)	8.712.218
Thuế tài nguyên	-	316.951.960	(316.951.960)	-
Các loại thuế khác	1.718.290	24.582.374	(22.899.639)	3.401.025
	192.674.549	1.419.436.883	(1.599.998.189)	12.113.243

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Chi phí hoạt động	576.632.203	315.875.370	419.644.211	314.074.753
Tiền lãi vay phải trả	183.101.195	190.448.156	180.432.825	188.693.626
Phí tư vấn	42.620.276	983.850	-	983.850
Thuế và phí tài nguyên	25.766.750	71.039.152	25.766.750	71.039.152
Tiền thưởng	15.469.187	59.959.470	12.658.437	55.630.142
Chi phí xây dựng phải trả	10.576.562	14.187.389	10.576.562	12.437.016
Các chi phí tài chính khác	919.329	2.394.163	919.329	2.394.163
	855.085.502	654.887.550	649.998.114	645.252.702

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2020</u>	<u>1/1/2020</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
	<u>Ngàn VND</u>	<u>Ngàn VND</u>	<u>Ngàn VND</u>	<u>Ngàn VND</u>
Ngắn hạn				
Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất				
Chi phí tài chính – ngắn hạn (c)	244.123.839	1.124.123.839	244.123.839	1.124.123.839
Phải trả MHT – công ty mẹ cấp trung				
Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	49.962.110	49.962.110	38.286.412	38.286.412
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải trả Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”) – Nhà đầu tư				
Lợi nhuận phân phối phải trả (b)	-	558.685.906	-	558.685.906
Phải trả Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”) – Nhà đầu tư				
Lợi nhuận phân phối phải trả (b)	-	141.314.094	-	141.314.094
Các bên khác				
Phải trả do chấm dứt hợp đồng bao tiêu với khách hàng	46.596.000	-	46.596.000	-
Phải trả khác – ngắn hạn	13.397.839	329.976	2.938.146	324.688
	1.354.079.788	1.874.415.925	1.331.944.397	1.862.734.939
Dài hạn				
Phải trả MHT – công ty mẹ cấp trung				
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	2.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000
Các bên khác				
Phải trả khác – dài hạn	500.170	-	-	-
	2.000.500.170	3.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (a) Các khoản phải trả dài hạn khác theo HĐHTKD của NPM phản ánh khoản đóng góp của MHT theo các HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi 5 lần sau đó, theo đó MHT sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu trị giá lần lượt là 1.000 tỷ VND, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty. Các HĐHTKD có thời hạn lần lượt là ba mươi sáu (36), sáu mươi (60) và sáu mươi (60) tháng hợp tác kể từ khi Công ty nhận được tiền thu được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh vào tháng 9 năm 2018, tháng 11 năm 2018 và tháng 5 năm 2019. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong HĐHTKD.

Các khoản phải trả dài hạn khác theo HĐHTKD của MTC phản ánh khoản đóng góp của MHT theo HĐHTKD ngày 16 tháng 11 năm 2018 và sửa đổi 3 lần sau đó, theo đó MHT sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu trị giá 1.000 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với MTC. HĐHTKD có thời hạn sáu mươi (60) tháng hợp tác kể từ khi MTC nhận được tiền thu được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong HĐHTKD.

- (b) Các khoản phân phối lợi nhuận phải trả các nhà đầu tư không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả dựa trên các điều khoản thỏa thuận giữa các bên.
- (c) Theo thỏa thuận với MSN – công ty mẹ cấp cao nhất, các khoản này không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả vào tháng 12 năm 2020.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay và trái phiếu phát hành

Tập đoàn

	1/1/2020	Biến động trong năm			31/12/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	3.188.857.080	8.050.584.923	(8.071.079.066)	(3.718.919)	3.164.644.018
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	4.568.426.661	31.573.339	(4.600.000.000)	-	-
	7.757.283.741	8.082.158.262	(12.671.079.066)	(3.718.919)	3.164.644.018

Công ty

	1/1/2020	Biến động trong năm			31/12/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.263.586.616	3.691.968.848	(3.731.573.826)	(2.415.438)	2.221.566.200
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	4.568.426.661	31.573.339	(4.600.000.000)	-	-
	6.832.013.277	3.723.542.187	(8.331.573.826)	(2.415.438)	2.221.566.200

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i) USD	1.135.396.849	864.314.359	1.135.396.849	864.314.359
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i) VND	-	150.308.000	-	150.308.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii) VND	895.817.351	1.082.810.380	895.817.351	1.082.810.380
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii) USD	-	15.908.877	-	15.908.877
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii) USD	333.766.713	164.877.248	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii) VND	286.954.000	504.905.811	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv) VND	190.352.000	150.245.000	190.352.000	150.245.000
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo (v) VND	100.589.728	57.915.778	-	-
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo (v) USD	96.054.387	155.757.627	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vi) USD	125.712.990	41.814.000	-	-
	3.164.644.018	3.188.857.080	2.221.566.200	2.263.586.616

- (i) Khoản vay bằng USD và VND từ một bên liên quan chịu lãi suất lần lượt từ 3,45% đến 4,93% một năm và từ 8,7% đến 9,25% một năm (1/1/2020: 3,88% - 4,93% and 8,95% - 9,47%). Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty và 7,19% cổ phiếu đã phát hành của MHT do Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”) nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và bằng VND chịu lãi suất lần lượt trong khoảng từ 4,5% đến 5,5% một năm và từ 7,0% to 7,5% một năm (1/1/2020: 4,5% đến 5,5% và 6,8% - 9,5%).
- (iii) Các khoản vay cụ thể bằng USD và VND bởi MTC – một công ty con, chịu lãi suất lần lượt từ 5,1% đến 6,1% một năm và từ 7,7% đến 9,3% một năm (1/1/2020: 5% - 6,3% và 8,3% - 9,6%).
- (iv) Các khoản vay cụ thể bằng VND của Công ty chịu lãi suất từ 8,4% đến 9,6% một năm (1/1/2020: 6,8%).
 Các khoản vay tại các mục (a)(iii) và (a)(iv) từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng 10,01% cổ phiếu đã phát hành của MHT do MH nắm giữ.
- (v) Khoản vay từ hai chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam của MTC – một công ty con, không được đảm bảo. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng từ 3,08% đến 4,57% một năm và từ 4,7% to 6,8% một năm (1/1/2020: 4,5% - 4,6% và 6,8%).
- (vi) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng nước ngoài được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn và toàn bộ tài khoản ngân hàng của MTC mở tại ngân hàng này. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD chịu lãi suất trong khoảng từ 2,22% đến 4,3% một năm (1/1/2020: 3,3% - 3,9%).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Trái phiếu phát hành dài hạn

	Tập đoàn và Công ty	
	31/12/2020	1/1/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	7.229.909.187	6.555.191.429
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	-	(4.568.426.661)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.229.909.187	1.986.764.768

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Tập đoàn và Công ty	
			31/12/2020	1/1/2020
			Nghìn VND	Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có bảo đảm	VND	2020	-	3.570.177.119
Phát hành trái phiếu có bảo đảm	VND	2020	-	998.249.542
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (a)	VND	2023	497.829.434	496.989.214
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (b)	VND	2024	497.186.709	496.533.333
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (c)	VND	2022	298.874.684	298.133.333
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (d)	VND	2022	199.202.900	198.711.110
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (e)	VND	2022	99.488.774	99.288.889
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (f)	VND	2022	189.028.670	188.648.889
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (g)	VND	2022	209.000.349	208.460.000
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (h)	VND	2023	1.577.600.000	-
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (i)	VND	2023	986.000.000	-
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (j)	VND	2023	689.638.629	-
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (k)	VND	2023	993.333.333	-
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (l)	VND	2023	992.725.705	-
			7.229.909.187	6.555.191.429

- (a) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 4,7% cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH.
- (b) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10,2% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,06% cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH.
- (c) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,84% số cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (d) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 1,89% cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH.
- (e) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 1,22% số cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH.
- (f) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,31% số cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH và một phần tài sản dài hạn của Công ty (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13).
- (g) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,48% số cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH.
- (h) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất, và một số tài sản dài hạn của Dự án Núi Pháo (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13).
- (i) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi MSN và một số tài sản dài hạn của Dự án Núi Pháo (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13).
- (j) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi MSN và một số tài sản dài hạn của Dự án Núi Pháo (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13).
- (k) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 12,38% số cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (1) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 12,38% số cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

Đại diện của các trái chủ trong tất cả các thuyết minh đã trình bày ở trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

Tập đoàn

	Khôi phục môi trường mở Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Hưu trí Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	99.121.941	429.781.166	-	528.903.107
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	5.946.290.581	5.946.290.581
Dự phòng lập trong năm	4.678.556	33.613.058	71.885.161	110.176.775
Đánh giá lại dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	-	-	514.337.973	514.337.973
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.651)	(142.227.470)	(215.373.121)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	573.041.087	573.041.087
Số dư cuối năm	103.800.497	390.248.573	6.963.327.332	7.457.376.402

- (*) Nhu trình bày tại Thuyết minh 3(m), giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí và khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Công ty

	Khôi phục môi trường mở Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	99.121.941	429.781.166	528.903.107
Dự phòng lập trong năm	4.678.556	33.613.058	38.291.614
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.651)	(73.145.651)
Số dư cuối năm	103.800.497	390.248.573	494.049.070

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn

	Vốn góp Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.789.010.000	-	-	724.772.007	5.513.782.007	1.000	5.513.783.007
Vốn góp	3.259.699.226	-	-	-	3.259.699.226	-	3.259.699.226
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	499.588.391	499.588.391	(154)	499.588.237
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)	-	(700.000.000)
Mua phần vốn của cổ đông không kiểm soát (*)	-	-	-	(8.525.790)	(8.525.790)	-	(8.525.790)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	8.048.709.226	-	-	515.834.608	8.564.543.834	846	8.564.544.680
Vốn góp	2.744.205.929	-	-	-	2.744.205.929	1.280	2.744.207.209
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	193.500.829	193.500.829	12.595.523	206.096.352
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	-	49.291.905	49.291.905
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(189.058.585)	-	-	(189.058.585)	4.955.905	(184.102.680)
Đánh giá lại dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	(358.967.342)	-	(358.967.342)	-	(358.967.342)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.792.915.155	(189.058.585)	(358.967.342)	709.335.437	10.954.224.665	66.845.459	11.021.070.124

(*) Khoản này liên quan đến chi phí giao dịch cho việc mua lại lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm 2018 được xác định sau ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	Vốn góp Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.789.010.000	894.105.513	5.683.115.513
Vốn góp	3.259.699.226	-	3.259.699.226
Lợi nhuận thuần trong năm	-	684.936.956	684.936.956
Phân phối lợi nhuận	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	8.048.709.226	879.042.469	8.927.751.695
Vốn góp (**)	2.744.205.929	-	2.744.205.929
Lỗ thuần trong năm	-	(739.720.108)	(739.720.108)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.792.915.155	139.322.361	10.932.237.516

(**) Ngày 7 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Thành viên của Công ty đã quyết định tăng vốn góp của Công ty mà không thay đổi tỷ lệ sở hữu của các chủ sở hữu.



25. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp			
	31/12/2020		1/1/2020	
	Nghìn VND	%	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”)	2.158.583.031	20%	1.624.851.500	20%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	8.634.332.124	80%	6.423.857.726	80%
	10.792.915.155	100%	8.048.709.226	100%

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	2020	2019
	Ngàn VND	Ngàn VND
Số dư đầu năm	8.048.709.226	4.789.010.000
Góp vốn bằng tiền mặt của TNTI	533.731.531	906.500.000
Góp vốn bằng tiền mặt của MRTN	2.210.474.398	2.353.199.226
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	10.792.915.155	8.048.709.226

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Trong vòng một năm	16.366.622	2.145.000	16.366.622	2.145.000
Trong vòng hai đến năm năm	16.358.709	-	16.358.709	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	32.725.331	2.145.000	32.725.331	2.145.000

(b) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương Ngàn VND	Nguyên tệ	Tương đương Ngàn VND
USD	12.139.880.37	279.035.150	30.746.796	710.558.466
EUR	10.166.623.19	285.438.113	-	-
JPY	149.538.241.00	33.004.585	-	-
CNY	10.586.982.83	36.747.417	-	-
CAD	763.488.94	13.650.419	-	-

Công ty

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương Ngàn VND	Nguyên tệ	Tương đương Ngàn VND
USD	8.280.310	190.322.922	27.065.926	625.493.550

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	23.456.986	21.507.965	23.456.986	21.507.965

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	176.985.972	1.040.288	-	1.040.288
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	85.765.512	14.594.996	15.437.279	13.518.203
	262.751.484	15.635.284	15.437.279	14.558.491

(e) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(q), Tập đoàn và Công ty có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường tương lai niêm yết tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày lập bảng cân đối kế toán.

Không có doanh thu tạm tính nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 301 tỷ VND).

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2020	2019	2020	2019
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	52.571.691	38.615.617	52.602.676	37.673.783
Lãi chênh lệch tỷ giá	179.843.108	78.308.024	91.283.683	58.561.715
Thanh toán chi phí lãi vay trước đây từ thỏa thuận dần xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế	-	809.725.000	-	809.725.000
Phí quyền chọn mua	406.473.000	-	406.473.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.609.924	-	4.609.924
	638.887.799	931.258.565	550.359.359	910.570.422

29. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2020	2019	2020	2019
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí lãi vay	901.526.249	800.763.893	814.578.999	751.892.587
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	308.512.188	283.809.018	204.566.817	182.341.639
Chi phí đi vay	75.235.417	81.571.517	75.235.417	75.086.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá	223.669.259	54.140.686	86.256.745	36.485.714
Chi phí tài chính khác	143.507.712	75.000.895	89.774.649	72.318.571
	1.652.450.825	1.295.286.009	1.270.412.627	1.118.124.541

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2020	2019	2020	2019
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	1.298.081.205	-	-	-
Đền bù khác theo thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế	-	1.212.834.666	-	1.212.834.666
Thu nhập chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	123.047.967	123.047.403
Thu nhập chuyển giao chi phí đầu tư công ty con	-	-	113.152.544	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	12.478.204	977.273	-	977.273
Thu nhập từ bán phế liệu	2.026.312	9.741.897	2.026.312	9.741.897
Các khoản khác	16.400.348	6.475.574	824.016	27.242.079
	1.328.986.069	1.230.029.410	239.050.839	1.373.843.318

31. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2020	2019	2020	2019
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Chi phí khác do thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế	-	522.246.200	-	522.246.200
Hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường trước đây	-	256.200.000	-	256.200.000
Đền bù cho việc hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường	-	74.736.877	-	74.736.877
Chi phí liên quan đến các khoản yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	123.047.967	123.047.403
Chi phí chuyển giao chi phí đầu tư công ty con	-	-	113.152.544	-
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	8.776.981	-	8.776.981	-
Các khoản phạt thuế	9.872.395	32.403.137	9.779.526	31.987.247
Các khoản khác	40.660.742	7.369.379	15.377.042	7.343.023
	59.310.118	892.955.593	270.134.060	1.015.560.750

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành				
Năm hiện hành	24.460.388	128.006.580	-	128.006.580
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.133.361	4.116.758	2.133.361	4.116.758
	26.593.749	132.123.338	2.133.361	132.123.338
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh chênh lệch tạm thời	(137.655.061)	5.182.608	-	-
Chi phí thuế thu nhập	(111.061.312)	137.305.946	2.133.361	132.123.338

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	95.035.040	636.894.183	(737.586.747)	817.060.294
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	14.255.256	95.534.127	(110.638.012)	122.559.044
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.124.171	21.239.793	7.032.970	21.114.640
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	6.768.712	23.930.063	6.768.712	23.930.063
Thu nhập không bị tính thuế	(259.616.241)	-	-	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	4.102.360	9.677.568	-	-
Ưu đãi thuế	-	(32.286.329)	-	(32.286.329)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.133.361	4.116.758	2.133.361	4.116.758
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận phát sinh từ các chênh lệch tạm thời	114.171.069	15.093.966	96.836.330	(7.310.838)
	(111.061.312)	137.305.946	2.133.361	132.123.338

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014-2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024). Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Tập đoàn

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành như sau:

- MTC – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam; và
- HCS và các công ty con của HSC có trụ sở tại Đức, Canada, Trung Quốc.
 - Các công ty có trụ sở tại Đức có hình thức pháp lý là công ty cổ phần phải chịu mức thuế doanh nghiệp 15% cộng với khoản phụ thu thuế với mức 5,5% (phụ thu thuế đoàn kết cộng đồng – solidarity surcharge). Do đó, tổng thuế suất phải nộp là 15,825%. Các công ty này cũng phải nộp thuế Thương mại (Trade tax), bằng thuế suất cơ bản (uniform tax rate) 3,5 % (mức thuế cơ sở) nhân với mức thuế suất địa phương tùy thuộc vào vị trí của trụ sở công ty. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng thuế suất và thuế mậu dịch, trung bình xấp xỉ 30%;
 - H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập tại Cám Châu, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc;
 - H.C. Starck Canada Inc. chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp Canada, xấp xỉ 25%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại một số quốc gia nơi Công ty và các công ty con hoạt động phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Các hợp đồng bao tiêu sản phẩm

(i) Thỏa thuận

Ngày 1 tháng 7 năm 2014, Công ty ký Hợp Đồng Cung Cấp Tinh Quặng Vonfram Cố Định (“Hợp đồng số 1”) với Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi pháo - HC. Starck (“Núi pháo - HC. Starck”) – một công ty con của Công ty (nay được đổi tên là Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”), theo đó, Công ty cung cấp tinh quặng vonfram cho MTC với số lượng cam kết nhất định để tinh chế ra sản phẩm hóa chất vonfram như APT, BTO, YTO tại nhà máy tinh luyện vonfram của MTC.

Cùng ngày, Công ty ký Hợp Đồng Bao Tiêu Hóa Chất Vonfram Cố Định (“Hợp đồng số 2”) với MTC, theo đó Công ty mua sản phẩm hóa chất vonfram (bao gồm APT, BTO, YTO) được MTC sản xuất từ số lượng vonfram được cung cấp từ Hợp đồng số 1. Theo các điều khoản của Hợp đồng số 2, giá bán được xác định dựa trên giá kim loại trên Sàn giao dịch Kim loại Luân Đôn (LMB Low) của tháng liền kề ngay trước tháng giao hàng trừ đi tỷ lệ chiết khấu.

Cùng ngày, Công ty ký Hợp đồng bán Hóa Chất Vonfram Cố Định (Hợp đồng số 3”) với H.C. Starck GmbH (“Bên Khác”), theo đó Công ty bán cho Bên Khác toàn bộ sản phẩm hóa chất vonfram với số lượng cam kết nhất định tương ứng với lượng hàng hóa mà Công ty mua từ MTC tại Hợp Đồng số 2. Theo các điều khoản của Hợp đồng số 3, giá bán được xác định dựa trên giá kim loại trên Sàn giao dịch Kim loại Luân Đôn (LMB Low) của tháng liền kề ngay trước tháng giao hàng trừ đi tỷ lệ chiết khấu.

Theo điều 4 và điều 9 của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và Thu nhập khác và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Công ty chỉ ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần giá trị thuần giữ lại, tức là chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa đã xuất khẩu và giá trị mà Công ty đã mua và trả cho MTC. Giá trị giao dịch từ các hoạt động trên như sau:

	Công ty	
	2020	2019
	Nghìn VND	Nghìn VND
Giá trị đã nhận/phải thu đối với hàng hóa đã bán/xuất khẩu cho Bên Khác theo Thỏa thuận trên (a)	649.514.842	883.410.827
Giá trị đã trả/phải trả theo Thỏa thuận trên để mua hàng hóa nêu trên (b)	(651.320.529)	(885.265.863)
	(1.805.687)	(1.855.036)

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đối chiếu doanh thu

	Công ty	
	2020	2019
	Ngàn VND	Ngàn VND
<i>Thông tin theo báo cáo quản trị</i>		
Giá trị hàng bán nội địa	1.852.756.388	2.386.042.321
Giá trị hàng bán xuất khẩu cho Bên khác theo Thỏa thuận trên (mục (a))	649.514.842	883.410.827
Giá trị hàng bán xuất khẩu khác	2.289.206.801	1.753.885.681
<i>Tổng</i>	<u>4.791.478.031</u>	<u>5.023.338.829</u>
Trừ đi: Giá trị hàng xuất khẩu cho Bên khác theo Thỏa thuận trên (mục (a))	(649.514.842)	(883.410.827)
<i>Tổng doanh thu trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	<u>4.141.963.189</u>	<u>4.139.928.002</u>

(iii) Đối chiếu giá vốn hàng bán

	Công ty	
	2020	2019
	Ngàn VND	Ngàn VND
<i>Thông tin theo báo cáo quản trị</i>		
Giá vốn hàng hóa bán nội địa	2.413.768.983	2.509.980.862
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu đã mua theo Thỏa thuận trên (mục (b))	651.320.529	885.265.863
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu khác	1.546.245.375	754.954.364
<i>Tổng</i>	<u>4.611.334.887</u>	<u>4.150.201.089</u>
Trừ đi: Giá vốn hàng hóa xuất khẩu đã mua theo Thỏa thuận trên (mục (b))	(651.320.529)	(885.265.863)
<i>Giá vốn hàng bán trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	<u>3.960.014.358</u>	<u>3.264.935.226</u>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn và Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính và trong năm tài chính như sau.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn và Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2020, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất và công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ lần lượt là 290.644 triệu VND (1/1/2020: 172.892 triệu VND) và Không (1/1/2020: 500.000 triệu VND) của các khoản trái phiếu đã phát hành.

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2020 Ngàn VND	2019 Ngàn VND
Các nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Góp vốn	533.731.531	906.500.000
	Hoàn trả gốc vay	-	906.500.000
	Phân chia lợi nhuận	-	141.314.094
	Chi trả lợi nhuận phân phối	141.314.094	-
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)			
	Góp vốn	2.210.474.398	2.353.199.226
	Hoàn trả gốc vay	-	1.984.282.439
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MHT cho MRTN	-	368.916.787
	Hoàn trả chi phí tài chính	-	368.916.787
	Phân chia lợi nhuận	-	558.685.906
	Chi trả lợi nhuận phân phối	558.685.906	-
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Chi phí lãi trái phiếu	-	30.600.000
	Khoản vay nhận được	2.181.000.000	-
	Khoản vay đã trả	2.181.000.000	-
	Chi phí lãi vay	13.773.529	-
	Cho vay	1.923.753.425	1.000.000.000
	Nhận hoàn trả gốc vay	1.780.273.973	-
	Thu nhập lãi cho vay	46.046.908	-
	Chi phí tài chính đã trả	880.000.000	-
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MHT cho MSN	-	541.074.175

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2020 Ngàn VND	2019 Ngàn VND
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”)	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	308.512.188	283.809.018
	Chi trả lợi nhuận được chia	308.512.188	278.445.507
	Nhận vốn góp HĐHTKD	-	500.000.000
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MHT cho MRTN	-	368.916.787
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MHT cho MSN	-	541.074.175
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	1.346.803	1.352.168
	Mua dịch vụ	1.273.609	2.509.043
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”)	Hủy bỏ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường	-	256.200.000
	Đền bù việc hủy bỏ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường	-	74.736.877
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	80.269.263	67.057.230
	Khoản vay nhận được	1.900.979.224	1.367.341.337
	Hoàn trả gốc vay	1.777.789.296	1.498.587.983
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (*)	5.300.138.629	1.500.000.000
	Phí đã trả liên quan đến trái phiếu	75.400.000	18.550.000
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (**)	25.157.139	35.676.439
Hội đồng Thành viên			
Thành viên Hội đồng Thành viên	Mua hàng hóa từ một công ty liên quan của một thành viên (***)	-	725.041.695



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2020 Ngàn VND	2019 Ngàn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV	Góp vốn	533.731.531	906.500.000
Thương Mại và Đầu tư	Hoàn trả gốc vay	-	906.500.000
Thái Nguyên (“TNTT”)	Phân chia lợi nhuận	-	141.314.094
	Chi trả lợi nhuận phân phối	141.314.094	-
Công ty TNHH MTV	Góp vốn	2.210.474.398	2.353.199.226
Tài nguyên Masan Thái	Hoàn trả gốc vay	-	1.984.282.439
Nguyên (“MRTN”)	Chuyển chi phí tài chính phải trả cho MHT sang phải trả cho MRTN	-	368.916.787
	Hoàn trả chi phí tài chính	-	368.916.787
	Phân chia lợi nhuận	-	558.685.906
	Chi trả lợi nhuận phân phối	558.685.906	-
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập	Lãi trái phiếu	-	30.600.000
đoàn Masan (“MSN”)	Khoản vay nhận được	400.000.000	-
	Khoản vay đã trả	400.000.000	-
	Chi phí lãi vay	2.246.575	-
	Khoản vay nhận được	1.923.753.425	1.000.000.000
	Hoàn trả gốc vay	1.780.273.973	-
	Thu nhập lãi cho vay	46.046.908	-
	Chi phí tài chính đã trả	880.000.000	-
	Chuyển chi phí tài chính phải trả cho MHT sang phải trả cho MSN	-	541.074.175
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Masan	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	204.566.817	182.341.639
High-Tech Materials	Hoàn trả lợi nhuận được chia	204.566.817	176.978.128
(“MHT”)	Nhận vốn góp HĐHTKD	-	500.000.000
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MHT cho MRTN	-	368.916.787
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MHT cho MSN	-	541.074.175
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng	Mua hàng hóa	1.346.803	1.352.168
tiêu dùng Masan	Mua dịch vụ	1.273.609	2.509.043
Công ty TNHH	Hủy bỏ việc bán các khoản phải thu		
Tầm nhìn Masan (“MH”)	tiền bồi thường	-	256.200.000
	Đền bù việc hủy bỏ việc bán các		
	khoản phải thu tiền bồi thường	-	74.736.877

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Công ty con			
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Góp vốn	1.988.490.000	-
	Cho vay	331.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	276.553	-
	Lợi nhuận được chia	215.000.000	313.000.000
	Bán tinh quặng vonfram	1.835.239.348	2.321.382.312
	Thu nhập chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	123.047.967	123.047.403
	Thu nhập từ chi phí đầu tư yêu cầu công ty con hoàn trả	112.522.544	-
	Mua hàng hóa	660.504.499	786.131.628
	Thu nhập tiền cho thuê đất	630.000	-
H.C. Starck Tungsten GmBH (từ ngày 9/6/2020)	Bán tinh quặng vonfram	649.514.842	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất TCB và các công ty con			
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	80.269.263	67.057.230
	Khoản vay nhận được	1.900.979.224	1.367.341.337
	Hoàn trả gốc vay	1.777.789.296	1.498.587.983
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (*)	5.300.138.629	1.500.000.000
	Phí đã trả liên quan đến trái phiếu	75.400.000	18.550.000
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (**)	25.157.139	35.676.439
Hội đồng Thành viên			
Thành viên Hội đồng Thành viên	Mua hàng từ một công ty liên quan của một thành viên (***)	-	725.041.695

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo một thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (**) Không có khoản phí quản lý nào được thanh toán cho các thành viên Hội đồng Thành viên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Bao gồm trong thù lao của cán bộ quản lý chủ chốt có chi phí thực tế cho Hội đồng Thành viên, lương và thưởng của từng thành viên trong Ban Giám đốc Công ty và Tổng Giám đốc Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên	Chức vụ	Ngàn VND
Hội đồng Thành viên		
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch	-
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch	-
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên	-
Ông Danny Le	Thành viên	-
Tổng Giám đốc		
Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc	25.157.139

- (***) Trong năm 2018, Công ty đã bán hàng cho một công ty liên quan của một thành viên HĐQT và sau đó, vào năm 2019, Công ty đã mua số hàng hóa này từ công ty liên quan đó. Giao dịch này được HĐQT phê duyệt vào ngày 25 tháng 3 năm 2019.

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2020	2019	2020	2019
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Điều chỉnh khác cho tài sản cố định	-	45.718.484	-	25.365.498

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

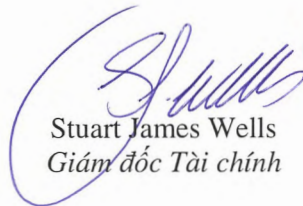
Người lập:

Người soát xét:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thông tin tài chính bổ sung tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty				
Cho năm tài chính				
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Mã số	Theo báo cáo kế toán quản trị Nghìn VND	Điều chỉnh Nghìn VND	Trình bày từ báo cáo kết quả kinh doanh Nghìn VND	
Doanh thu bán hàng	01	4.852.292.026	(649.514.842)	4.202.777.184
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	60.813.995	-	60.813.995
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	4.791.478.031	(649.514.842)	4.141.963.189
Giá vốn hàng bán	11	4.611.331.014	(651.316.656)	3.960.014.358
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	180.147.017	1.801.814	181.948.831
Doanh thu hoạt động tài chính	21	550.359.359	-	550.359.359
Chi phí tài chính	22	1.268.610.813	1.801.814	1.270.412.627
Chi phí bán hàng	25	110.892.578	-	110.892.578
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	57.506.511	-	57.506.511
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	(706.503.526)	-	(706.503.526)
Thu nhập khác	31	239.050.839	-	239.050.839
Chi phí khác	32	270.134.060	-	270.134.060
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	(31.083.221)	-	(31.083.221)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(737.586.747)	-	(737.586.747)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.133.361	-	2.133.361
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	(739.720.108)	-	(739.720.108)



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thông tin tài chính bổ sung tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


Công ty				
Cho năm tài chính				
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Mã số	Theo báo cáo kế toán quản trị Nghìn VND	Điều chỉnh Nghìn VND	Trình bày từ báo cáo kết quả kinh doanh Nghìn VND	
Doanh thu bán hàng	01	5.023.338.829	(883.410.827)	4.139.928.002
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	5.023.338.829	(883.410.827)	4.139.928.002
Giá vốn hàng bán	11	4.150.201.089	(885.265.863)	3.264.935.226
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	873.137.740	1.855.036	874.992.776
Doanh thu hoạt động tài chính	21	910.570.422	-	910.570.422
Chi phí tài chính	22	1.116.269.505	1.855.036	1.118.124.541
Chi phí bán hàng	25	84.314.689	-	84.314.689
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	124.346.242	-	124.346.242
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	458.777.726	-	458.777.726
Thu nhập khác	31	1.373.843.318	-	1.373.843.318
Chi phí khác	32	1.015.560.750	-	1.015.560.750
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	358.282.568	-	358.282.568
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	817.060.294	-	817.060.294
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	132.123.338	-	132.123.338
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	684.936.956	-	684.936.956

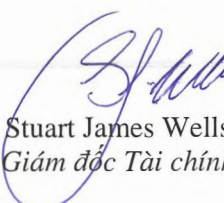
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

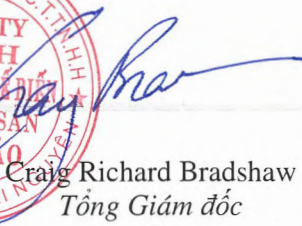
Người lập:

Người soát xét:

Người duyệt:


 Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng


 Stuart James Wells
 Giám đốc Tài chính


 Craig Richard Bradshaw
 Tổng Giám đốc

